VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

CHÍNH PHỦ

Nghị định số 125/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 122/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan

(Tiếp theo Công báo số 901 + 902)

Phụ lục II
BIỂU THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI
THEO DANH MỤC MẶT HÀNG CHỊU THUẾ
(Kèm theo Nghị định số 125/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ)

Mục I
THUẾ SUẤT THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI ÁP DỤNG ĐỐI VỚI 97 CHƯƠNG THEO DANH MỤC HÀNG HÓA NHẬP KHẨU VIỆT NAM

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
87.04	**Xe có động cơ dùng để chở hàng**	
8704.10	- Xe tự đổ được thiết kế để sử dụng trên các loại đường không phải đường quốc lộ:	
	- - Dạng CKD:	
8704.10.13	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 5 tấn	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8704.10.14	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 5 tấn nhưng không quá 10 tấn	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98
8704.10.15	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98
8704.10.16	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn nhưng không quá 24 tấn	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98
8704.10.17	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn nhưng không quá 45 tấn	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98
8704.10.18	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 45 tấn	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98
	- - Loại khác:	
8704.10.31	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 5 tấn	50
8704.10.32	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 5 tấn nhưng không quá 10 tấn	50
8704.10.33	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn	50
8704.10.34	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn nhưng không quá 24 tấn	50
8704.10.35	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn nhưng không quá 38 tấn	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8704.10.36	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 38 tấn nhưng không quá 45 tấn	10
8704.10.37	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 45 tấn	0
	- Loại khác, có động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (diesel hoặc bán diesel):	
8704.21	- - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 5 tấn:	
	- - - Dạng CKD:	
8704.21.11	- - - - Ô tô tải đông lạnh	Theo hướng dẫn tại điểm b.5.4 và b.5.5 khoản 3 mục I Chương 98
8704.21.19	- - - - Loại khác	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98
	- - - Loại khác:	
8704.21.21	- - - - Ô tô tải đông lạnh	20
8704.21.22	- - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	20
8704.21.23	- - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	20
8704.21.24	- - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	10
8704.21.25	- - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	20
8704.21.29	- - - - Loại khác	70
8704.22	- - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 5 tấn nhưng không quá 20 tấn:	
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 6 tấn:	
	- - - - Dạng CKD:	
8704.22.11	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	Theo hướng dẫn tại điểm b.5.4 và b.5.5 khoản 3 mục I Chương 98

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8704.22.19	- - - - - Loại khác	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98
	- - - - Loại khác:	
8704.22.21	- - - - - Ô tô đông lạnh	20
8704.22.22	- - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	20
8704.22.23	- - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	20
8704.22.24	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	10
8704.22.25	- - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	20
8704.22.29	- - - - - Loại khác	50
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 6 tấn nhưng không quá 20 tấn:	
	- - - - Dạng CKD:	
8704.22.31	- - - - - Ô tô đông lạnh	Theo hướng dẫn tại điểm b.5.4 và b.5.5 khoản 3 mục I Chương 98
8704.22.39	- - - - - Loại khác	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98
	- - - - Loại khác:	
8704.22.41	- - - - - Ô tô đông lạnh	20
8704.22.42	- - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	20
8704.22.43	- - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	20
8704.22.45	- - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	20
8704.22.46	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị, khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 6 tấn nhưng không quá 10 tấn	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8704.22.47	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị, khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn	10
	- - - - - Loại khác:	
8704.22.51	- - - - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 6 tấn nhưng không quá 10 tấn	50
8704.22.59	- - - - - - Loại khác	30
8704.23	- - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn:	
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 24 tấn:	
	- - - - Dạng CKD:	
8704.23.11	- - - - - Ô tô đông lạnh	Theo hướng dẫn tại điểm b.5.4 và b.5.5 khoản 3 mục I Chương 98
8704.23.19	- - - - - Loại khác	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98
	- - - - Loại khác:	
8704.23.21	- - - - - Ô tô đông lạnh	20
8704.23.22	- - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	20
8704.23.23	- - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	20
8704.23.24	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	10
8704.23.25	- - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	20
8704.23.29	- - - - - Loại khác	25
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn nhưng không quá 45 tấn:	
	- - - - Dạng CKD:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8704.23.51	- - - - - Ô tô đông lạnh	Theo hướng dẫn tại điểm b.5.4 và b.5.5 khoản 3 mục I Chương 98
8704.23.59	- - - - - Loại khác	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98
	- - - - Loại khác:	
8704.23.61	- - - - - Ô tô đông lạnh	20
8704.23.62	- - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	20
8704.23.63	- - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	20
8704.23.64	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	10
8704.23.65	- - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	20
8704.23.66	- - - - - Ô tô tự đổ	25
8704.23.69	- - - - - Loại khác	25
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 45 tấn:	
	- - - - Dạng CKD:	
8704.23.71	- - - - - Ô tô đông lạnh	Theo hướng dẫn tại điểm b.5.4 và b.5.5 khoản 3 mục I Chương 98
8704.23.79	- - - - - Loại khác	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98
	- - - - Loại khác:	
8704.23.81	- - - - - Ô tô đông lạnh	0
8704.23.82	- - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8704.23.84	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	0
8704.23.85	- - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	0
8704.23.86	- - - - - Ô tô tự đổ	0
8704.23.89	- - - - - Loại khác	0
	- Loại khác, có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện:	
8704.31	- - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 5 tấn:	
	- - - Dạng CKD:	
8704.31.11	- - - - Ô tô đông lạnh	Theo hướng dẫn tại điểm b.5.4 và b.5.5 khoản 3 mục I Chương 98
8704.31.19	- - - - Loại khác	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98
	- - - Loại khác:	
8704.31.21	- - - - Ô tô đông lạnh	20
8704.31.22	- - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	20
8704.31.23	- - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	20
8704.31.24	- - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	10
8704.31.25	- - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	20
8704.31.29	- - - - Loại khác	70
8704.32	- - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 5 tấn:	
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 6 tấn:	
	- - - - Dạng CKD:	
8704.32.11	- - - - - Ô tô đông lạnh	Theo hướng dẫn tại điểm b.5.4 và b.5.5 khoản 3 mục I Chương 98

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8704.32.19	- - - - - Loại khác	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98
	- - - - Loại khác:	
8704.32.21	- - - - - Ô tô đông lạnh	20
8704.32.22	- - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	20
8704.32.23	- - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	20
8704.32.24	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	10
8704.32.25	- - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	20
8704.32.29	- - - - - Loại khác	70
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 6 tấn nhưng không quá 20 tấn:	
	- - - - Dạng CKD:	
8704.32.31	- - - - - Ô tô đông lạnh	Theo hướng dẫn tại điểm b.5.4 và b.5.5 khoản 3 mục I Chương 98
8704.32.39	- - - - - Loại khác	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98
	- - - - Loại khác:	
8704.32.41	- - - - - Ô tô đông lạnh	20
8704.32.42	- - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	20
8704.32.43	- - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	20
8704.32.44	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	10
8704.32.45	- - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	20
8704.32.48	- - - - - Loại khác, khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 6 tấn nhưng không quá 10 tấn	70

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8704.32.49	- - - - - Loại khác	45
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn nhưng không quá 24 tấn:	
	- - - - Dạng CKD:	
8704.32.51	- - - - - Ô tô đông lạnh	Theo hướng dẫn tại điểm b.5.4 và b.5.5 khoản 3 mục I Chương 98
8704.32.59	- - - - - Loại khác	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98
	- - - - Loại khác:	
8704.32.61	- - - - - Ô tô đông lạnh	20
8704.32.62	- - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	20
8704.32.63	- - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	20
8704.32.64	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	10
8704.32.65	- - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	20
8704.32.69	- - - - - Loại khác	35
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn nhưng không quá 45 tấn:	
	- - - - Dạng CKD:	
8704.32.72	- - - - - Ô tô đông lạnh	Theo hướng dẫn tại điểm b.5.4 và b.5.5 khoản 3 mục I Chương 98
8704.32.79	- - - - - Loại khác	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- - - - Loại khác:	
8704.32.81	- - - - - Ô tô đông lạnh	20
8704.32.82	- - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	20
8704.32.83	- - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	20
8704.32.84	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	10
8704.32.85	- - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	20
8704.32.86	- - - - - Ô tô tự đổ	25
8704.32.89	- - - - - Loại khác	25
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 45 tấn:	
	- - - - Dạng CKD:	
8704.32.91	- - - - - Ô tô đông lạnh	Theo hướng dẫn tại điểm b.5.4 và b.5.5 khoản 3 mục I Chương 98
8704.32.92	- - - - - Loại khác	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98
	- - - - Loại khác:	
8704.32.93	- - - - - Ô tô đông lạnh	0
8704.32.94	- - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	0
8704.32.95	- - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	0
8704.32.96	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	0
8704.32.97	- - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	0
8704.32.98	- - - - - Ô tô tự đổ	0
8704.32.99	- - - - - Loại khác	0
8704.90	- Loại khác:	
8704.90.10	- - Dạng CKD	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- - Loại khác:	
8704.90.91	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 5 tấn	70
8704.90.92	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 5 tấn nhưng không quá 10 tấn	70
8704.90.93	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn	70
8704.90.94	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn nhưng không quá 45 tấn	25
8704.90.95	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 45 tấn	0
87.05	**Xe chuyên dùng có động cơ, trừ các loại được thiết kế chủ yếu dùng để chở người hay hàng hóa (ví dụ, xe cứu hộ, xe cần cẩu, xe chữa cháy, xe trộn bê tông, xe quét đường, xe phun tưới, xe sửa chữa lưu động, xe chụp X-quang)**	
8705.10.00	- Xe cần cẩu	3
8705.20.00	- Xe cần trục khoan	0
8705.30.00	- Xe chữa cháy	3
8705.40.00	- Xe trộn bê tông	15
8705.90	- Loại khác:	
8705.90.50	- - Xe làm sạch đường; xe hút bùn, bể phốt; xe y tế lưu động; xe phun tưới các loại	5
8705.90.60	- - Xe điều chế chất nổ di động	0
8705.90.90	- - Loại khác	0
87.06	**Khung gầm đã lắp động cơ, dùng cho xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05**	
	- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01:	
8706.00.11	- - Dùng cho máy kéo nông nghiệp thuộc phân nhóm 8701.10.11, 8701.10.91, 8701.91.10, 8701.92.10, 8701.93.10, 8701.94.10 hoặc 8701.95.10	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8706.00.19	- - Loại khác	10
	- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02:	
8706.00.21	- - Dùng cho ô tô (bao gồm cả ô tô limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách (coaches, buses, minibuses) hoặc ô tô van)	30
8706.00.22	- - Loại khác, dùng cho xe có khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 24 tấn	30
8706.00.23	- - Loại khác, dùng cho xe có khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	30
	- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03:	
8706.00.31	- - Dùng cho xe đua cỡ nhỏ và xe chơi gôn (kể cả xe golf buggies) và các loại xe tương tự	28
8706.00.32	- - Dùng cho ô tô cứu thương	28
8706.00.33	- - Dùng cho ô tô (bao gồm cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van)	28
8706.00.39	- - Loại khác	28
	- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04:	
8706.00.41	- - Dùng cho xe có khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 24 tấn	30
8706.00.42	- - Dùng cho xe có khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	30
8706.00.50	- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.05	10
87.07	**Thân xe (kể cả ca-bin), dùng cho xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05**	
8707.10	- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03:	
8707.10.10	- - Dùng cho xe đua cỡ nhỏ và xe chơi gôn (kể cả xe golf buggies) và các loại xe tương tự	28
8707.10.20	- - Dùng cho ô tô cứu thương	30
8707.10.90	- - Loại khác	28

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8707.90	- Loại khác:	
	- - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01:	
8707.90.11	- - - Cabin lái dùng cho xe thuộc phân nhóm 8701.20	10
8707.90.19	- - - Loại khác	10
	- - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02:	
8707.90.21	- - - Dùng cho ô tô (bao gồm cả ô tô limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách (coaches, buses, minibuses) hoặc ô tô van)	27
8707.90.29	- - - Loại khác	27
8707.90.30	- - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.05	10
8707.90.40	- - Cabin lái dùng cho xe tự đổ được thiết kế để sử dụng trên các loại đường không phải đường quốc lộ	28
8707.90.90	- - Loại khác	28
87.08	**Bộ phận và phụ kiện của xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05**	
8708.10	- Thanh chắn chống va đập (ba đờ xốc) và bộ phận của nó:	
8708.10.10	- - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	15
8708.10.90	- - Loại khác	25
	- Bộ phận và phụ kiện khác của thân xe (kể cả ca-bin):	
8708.21.00	- - Dây đai an toàn	20
8708.29	- - Loại khác:	
	- - - Các bộ phận của cửa xe:	
8708.29.11	- - - - Dùng cho các loại xe thuộc nhóm 87.01	15
8708.29.15	- - - - Đỡ tay trên cửa xe dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	15
8708.29.16	- - - - Loại khác, dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	15
8708.29.17	- - - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10	15
8708.29.18	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc xe khác thuộc nhóm 87.04	15

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8708.29.19	- - - - Loại khác	15
8708.29.20	- - - Bộ phận của dây đai an toàn	20
	- - - Loại khác:	
8708.29.92	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	15
	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03:	
8708.29.93	- - - - - Phụ kiện trang trí nội thất; chắn bùn	15
8708.29.94	- - - - - Thanh chống nắp ca pô	15
8708.29.95	- - - - - Loại khác	15
	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04:	
8708.29.96	- - - - - Phụ kiện trang trí nội thất; chắn bùn	15
8708.29.97	- - - - - Thanh chống nắp ca pô	15
8708.29.98	- - - - - Loại khác	15
8708.29.99	- - - - Loại khác	15
8708.30	- Phanh và trợ lực phanh; bộ phận của nó:	
8708.30.10	- - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	15
	- - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03:	
8708.30.21	- - - Phanh trống, phanh đĩa hoặc phanh hơi	20
8708.30.29	- - - Loại khác	20
8708.30.30	- - Phanh trống, phanh đĩa hoặc phanh hơi cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04	10
8708.30.90	- - Loại khác	10
8708.40	- Hộp số và bộ phận của chúng:	
	- - Hộp số, chưa lắp hoàn chỉnh:	
8708.40.11	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	18
8708.40.13	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04 hoặc 87.05	10
8708.40.14	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	15
8708.40.19	- - - Loại khác	10
	- - Hộp số, đã lắp ráp hoàn chỉnh:	
8708.40.25	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	15

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8708.40.26	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	20
8708.40.27	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04 hoặc 87.05	15
8708.40.29	- - - Loại khác	15
	- - Bộ phận:	
8708.40.91	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	10
8708.40.92	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	10
8708.40.99	- - - Loại khác	10
8708.50	- Cầu chủ động có vi sai, có hoặc không kèm theo chi tiết truyền lực khác, và các cầu bị động; các bộ phận của chúng:	
	- - Chưa lắp ráp hoàn chỉnh:	
8708.50.11	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	20
8708.50.13	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04 hoặc 87.05	7
8708.50.15	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	15
8708.50.19	- - - Loại khác	10
	- - Đã lắp ráp hoàn chỉnh:	
8708.50.25	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	15
8708.50.26	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	20
8708.50.27	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04 hoặc 87.05	10
8708.50.29	- - - Loại khác	10
	- - Bộ phận:	
	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01:	
8708.50.91	- - - - Bánh răng vành khăn và bánh răng quả dứa	10
8708.50.92	- - - - Loại khác	10
	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03:	
8708.50.94	- - - - Bánh răng vành khăn và bánh răng quả dứa	10
8708.50.95	- - - - Loại khác	10
	- - - Loại khác:	
8708.50.96	- - - - Bánh răng vành khăn và bánh răng quả dứa	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8708.50.99	- - - - Loại khác	5
8708.70	- Cụm bánh xe và bộ phận và phụ kiện của chúng:	
	- - Ốp đầu trục bánh xe:	
8708.70.15	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	15
8708.70.16	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	15
	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04:	
8708.70.17	- - - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10	20
8708.70.18	- - - - Loại khác	20
8708.70.19	- - - Loại khác	20
	- - Bánh xe đã được lắp lốp:	
8708.70.21	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	25
8708.70.22	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	25
8708.70.23	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04 (trừ phân nhóm 8704.10)	25
8708.70.29	- - - Loại khác	25
	- - Bánh xe chưa được lắp lốp:	
8708.70.31	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	25
8708.70.32	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	20
8708.70.33	- - - Dùng cho xe tự đổ được thiết kế để sử dụng trên các loại đường không phải đường quốc lộ có khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 45 tấn	20
8708.70.34	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc xe khác thuộc nhóm 87.04	20
8708.70.39	- - - Loại khác	20
	- - Loại khác:	
8708.70.95	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	25
8708.70.96	- - - Dùng cho thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04	20
8708.70.97	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	20
8708.70.99	- - - Loại khác	20

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8708.80	- Hệ thống giảm chấn và bộ phận của nó (kể cả giảm sóc):	
	- - Hệ thống giảm chấn:	
8708.80.15	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	15
8708.80.16	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	20
8708.80.17	- - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10 hoặc nhóm 87.05	7
8708.80.19	- - - Loại khác	7
	- - Bộ phận:	
8708.80.91	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	10
8708.80.92	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	10
8708.80.99	- - - Loại khác	5
	- Các bộ phận và phụ kiện khác:	
8708.91	- - Két nước làm mát và bộ phận của chúng:	
	- - - Két nước làm mát:	
8708.91.15	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	15
8708.91.16	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	20
	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04:	
8708.91.17	- - - - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10	10
8708.91.18	- - - - - Loại khác	10
8708.91.19	- - - - Loại khác	10
	- - - Bộ phận:	
8708.91.91	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	10
8708.91.93	- - - - Nút xả dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	10
8708.91.94	- - - - Nút xả dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04 (trừ loại thuộc phân nhóm 8704.10)	10
8708.91.95	- - - - Loại khác, dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	10
8708.91.99	- - - - Loại khác	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8708.92	- - Ống xả và bộ giảm thanh; bộ phận của chúng:	
8708.92.10	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	15
8708.92.20	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	20
	- - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10:	
8708.92.51	- - - - Ống xả và bộ giảm thanh	15
8708.92.52	- - - - Bộ phận	15
	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc xe khác thuộc nhóm 87.04:	
8708.92.61	- - - - Ống xả và bộ giảm thanh	15
8708.92.62	- - - - Bộ phận	15
8708.92.90	- - - Loại khác	15
8708.93	- - Bộ ly hợp và các bộ phận của nó:	
8708.93.50	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	15
8708.93.60	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	20
8708.93.70	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04 hoặc 87.05	10
8708.93.90	- - - Loại khác	10
8708.94	- - Vô lăng, trụ lái và cơ cấu lái; bộ phận của chúng:	
	- - - Vô lăng lắp với túi khí hoàn chỉnh:	
8708.94.11	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	20
8708.94.19	- - - - Loại khác	20
	- - - Loại khác:	
8708.94.94	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	15
8708.94.95	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	25
8708.94.99	- - - - Loại khác	15
8708.95	- - Túi khí an toàn lắp với hệ thống bơm phồng; bộ phận của nó:	
8708.95.10	- - - Túi khí an toàn lắp với hệ thống bơm phồng	10
8708.95.90	- - - Bộ phận	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8708.99	- - Loại khác:	
	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01:	
8708.99.11	- - - - Thùng nhiên liệu chưa lắp ráp; khung giá đỡ động cơ	15
8708.99.19	- - - - Loại khác	15
	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04:	
	- - - - Thùng nhiên liệu và bộ phận của chúng:	
8708.99.21	- - - - - Thùng nhiên liệu	15
8708.99.24	- - - - - Nửa dưới của thùng nhiên liệu; nắp đậy thùng nhiên liệu; ống dẫn của thùng nhiên liệu (filler pipes); ống dẫn hướng có đầu nối với bình nhiên liệu (filler hose); đai giữ bình nhiên liệu	15
8708.99.25	- - - - - Các bộ phận khác	15
8708.99.30	- - - - Chân ga (bàn đạp ga), chân phanh (bàn đạp phanh) hoặc chân côn (bàn đạp côn)	20
8708.99.40	- - - - Giá đỡ hoặc khay đỡ bình ắc quy và khung của nó	15
8708.99.50	- - - - Tấm hướng luồng khí tản nhiệt	15
	- - - - Khung xe hoặc các bộ phận của chúng:	
8708.99.61	- - - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02	15
8708.99.62	- - - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	15
8708.99.63	- - - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04	10
8708.99.70	- - - - Khung giá đỡ động cơ	15
8708.99.80	- - - - Loại khác	15
	- - - Loại khác:	
8708.99.91	- - - - Thùng nhiên liệu chưa lắp ráp; khung giá đỡ động cơ	15
8708.99.99	- - - - Loại khác	15

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
87.09	**Xe vận chuyển, loại tự hành, không lắp kèm thiết bị nâng hạ hoặc cặp giữ, thuộc loại dùng trong nhà máy, kho hàng, bến cảng hoặc sân bay để vận chuyển hàng hóa trong phạm vi gần; xe kéo loại chạy trên đường ray sân ga; bộ phận của các loại xe kể trên**	
	- Xe:	
8709.11.00	- - Loại chạy điện	3
8709.19.00	- - Loại khác	3
8709.90.00	- Các bộ phận	3
8710.00.00	**Xe tăng và các loại xe chiến đấu bọc thép khác, loại cơ giới, có hoặc không lắp kèm vũ khí, và bộ phận của các loại xe này**	0
87.11	**Mô tô (kể cả xe gắn máy có bàn đạp (moped)) và xe đạp có gắn động cơ phụ trợ, có hoặc không có thùng xe bên cạnh; thùng xe có bánh (side-cars)**	
8711.10	- Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh không quá 50 cc:	
	- - Dạng CKD:	
8711.10.12	- - - Xe gắn máy có bàn đạp (moped) và xe đạp có động cơ	70
8711.10.14	- - - Xe “powered kick scooter”; xe “pocket motorcycle”	75
8711.10.15	- - - Xe mô tô và xe scooter khác	75
8711.10.19	- - - Loại khác	75
	- - Loại khác:	
8711.10.92	- - - Xe gắn máy có bàn đạp (moped) và xe đạp có động cơ	70
8711.10.94	- - - Xe “powered kick scooter”; xe “pocket motorcycle”	75

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8711.10.95	- - - Xe mô tô và xe scooter khác	75
8711.10.99	- - - Loại khác	75
8711.20	- Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh trên 50 cc nhưng không quá 250 cc:	
	- - Dạng CKD:	
8711.20.11	- - - Xe mô tô địa hình	75
8711.20.12	- - - Xe gắn máy có bàn đạp (moped) và xe đạp có động cơ	70
8711.20.13	- - - Xe “pocket motorcycle”	75
	- - - Xe mô tô khác (có hoặc không có thùng xe bên cạnh), kể cả xe scooter:	
8711.20.14	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 150 cc nhưng không quá 200 cc	75
8711.20.15	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 200 cc nhưng không quá 250 cc	75
8711.20.16	- - - - Loại khác	75
8711.20.19	- - - Loại khác	75
	- - Loại khác:	
8711.20.91	- - - Xe mô tô địa hình	75
8711.20.92	- - - Xe gắn máy có bàn đạp (moped) và xe đạp có động cơ	70
8711.20.93	- - - Xe “pocket motorcycle”	75
	- - - Xe mô tô khác (có hoặc không có thùng xe bên cạnh), kể cả xe scooter:	
8711.20.94	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 150 cc nhưng không quá 200 cc	75
8711.20.95	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 200 cc nhưng không quá 250 cc	75
8711.20.96	- - - - Loại khác	75
8711.20.99	- - - Loại khác	75

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8711.30	- Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh trên 250 cc nhưng không quá 500 cc:	
	- - Xe mô tô địa hình:	
8711.30.11	- - - Dạng CKD	75
8711.30.19	- - - Loại khác	75
8711.30.30	- - Loại khác, dạng CKD	75
8711.30.90	- - Loại khác	75
8711.40	- Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh trên 500 cc nhưng không quá 800 cc:	
	- - Xe mô tô địa hình:	
8711.40.11	- - - Dạng CKD	75
8711.40.19	- - - Loại khác	75
8711.40.20	- - Loại khác, dạng CKD	75
8711.40.90	- - Loại khác	75
8711.50	- Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh trên 800 cc:	
8711.50.20	- - Dạng CKD	75
8711.50.90	- - Loại khác	40
8711.60	- Loại dùng động cơ điện để tạo động lực:	
	- - Dạng CKD:	
8711.60.11	- - - Xe đạp	60
8711.60.12	- - - Xe "kick scooter"; xe tự cân bằng "self-balancing cycle"; xe "pocket motorcycle"	60
8711.60.13	- - - Xe mô tô loại khác	60
8711.60.19	- - - Loại khác	60
	- - Loại khác:	
8711.60.91	- - - Xe đạp	60
8711.60.92	- - - Xe "kick scooter"; xe tự cân bằng "self-balancing cycle"; xe "pocket motorcycle"	60

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8711.60.93	- - - Xe mô tô loại khác	60
8711.60.99	- - - Loại khác	60
8711.90	- Loại khác:	
8711.90.40	- - Thùng xe có bánh (side-cars)	32
8711.90.60	- - Loại khác, dạng CKD	60
8711.90.90	- - Loại khác	60
87.12	**Xe đạp hai bánh và xe đạp khác (kể cả xe xích lô ba bánh chở hàng), không lắp động cơ**	
8712.00.10	- Xe đạp đua	5
8712.00.20	- Xe đạp được thiết kế dành cho trẻ em	45
8712.00.30	- Xe đạp khác	45
8712.00.90	- Loại khác	45
87.13	**Các loại xe dành cho người tàn tật, có hoặc không lắp động cơ hoặc cơ cấu đẩy cơ khí khác**	
8713.10.00	- Loại không có cơ cấu đẩy cơ khí	0
8713.90.00	- Loại khác	0
87.14	**Bộ phận và phụ kiện của xe thuộc các nhóm từ 87.11 đến 87.13**	
8714.10	- Của mô tô (kể cả xe gắn máy có bàn đạp (moped)):	
8714.10.10	- - Yên xe	35
8714.10.20	- - Nan hoa và ốc bắt đầu nan hoa	32
8714.10.30	- - Khung và càng xe kể cả càng xe cơ cấu ống lồng, giảm xóc và các bộ phận của chúng	32
8714.10.40	- - Bánh răng (gearing), hộp số, bộ ly hợp và các thiết bị truyền động khác và phụ tùng của chúng	32
8714.10.50	- - Vành bánh xe	32

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8714.10.60	- - Phanh và bộ phận của chúng	32
8714.10.70	- - Giảm thanh (muffers) và các bộ phận của chúng	32
8714.10.90	- - Loại khác	32
8714.20	- Của xe dành cho người tàn tật:	
	- - Bánh xe đẩy (castor):	
8714.20.11	- - - Có đường kính (kể cả lốp) trên 75 mm nhưng không quá 100 mm, với điều kiện là chiều rộng của bánh xe hoặc lốp lắp vào không dưới 30 mm	0
8714.20.12	- - - Có đường kính (kể cả lốp) trên 100 mm nhưng không quá 250 mm, với điều kiện là chiều rộng của bánh xe hoặc lốp lắp vào không dưới 30 mm	0
8714.20.19	- - - Loại khác	0
8714.20.90	- - Loại khác	0
	- Loại khác:	
8714.91	- - Khung xe và càng xe, và các bộ phận của chúng:	
8714.91.10	- - - Dùng cho xe đạp thuộc phân nhóm 8712.00.20	40
	- - - Loại khác:	
8714.91.91	- - - - Bộ phận của càng xe đạp	40
8714.91.99	- - - - Loại khác	40
8714.92	- - Vành bánh xe và nan hoa:	
8714.92.10	- - - Dùng cho xe đạp thuộc phân nhóm 8712.00.20	45
8714.92.90	- - - Loại khác	40
8714.93	- - Moay ơ, trừ moay ơ kèm phanh (coaster braking hub) và phanh moay ơ, và líp xe:	
8714.93.10	- - - Dùng cho xe đạp thuộc phân nhóm 8712.00.20	45
8714.93.90	- - - Loại khác	45
8714.94	- - Phanh, kể cả moay ơ kèm phanh (coaster braking hub) và phanh moay ơ, và các bộ phận của chúng:	
8714.94.10	- - - Dùng cho xe đạp thuộc phân nhóm 8712.00.20	45

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8714.94.90	- - - Loại khác	40
8714.95	- - Yên xe:	
8714.95.10	- - - Dùng cho xe đạp thuộc phân nhóm 8712.00.20	45
8714.95.90	- - - Loại khác	45
8714.96	- - Pê đan và đùi đĩa, và bộ phận của chúng:	
8714.96.10	- - - Dùng cho xe đạp thuộc phân nhóm 8712.00.20	45
8714.96.90	- - - Loại khác	45
8714.99	- - Loại khác:	
	- - - Dùng cho xe đạp thuộc phân nhóm 8712.00.20:	
8714.99.11	- - - - Tay lái, cọc lái, chắn bùn, tấm phản quang, giá đỡ, cáp điều khiển, giá hoặc vấu bắt đèn; phụ kiện khác	45
8714.99.12	- - - - Bánh xích và trục khuỷu; bộ phận khác	45
	- - - Loại khác:	
8714.99.91	- - - - Tay lái, cọc lái, chắn bùn, tấm phản quang, giá đỡ, cáp điều khiển, giá hoặc vấu bắt đèn; phụ kiện khác	45
8714.99.93	- - - - Ốc bắt đầu nan hoa	45
8714.99.94	- - - - Bánh xích và trục khuỷu; bộ phận khác	45
8715.00.00	**Xe đẩy trẻ em và bộ phận của chúng**	30
87.16	**Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc; xe khác, không có cơ cấu đẩy cơ khí; các bộ phận của chúng**	
8716.10.00	- Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc loại nhà lưu động, dùng làm nhà ở hoặc cắm trại	20
8716.20.00	- Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc loại tự bốc hoặc dỡ hàng dùng trong nông nghiệp	5
	- Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc khác dùng để vận chuyển hàng hóa:	
8716.31.00	- - Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc gắn xi téc	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8716.39	- - Loại khác:	
8716.39.40	- - - Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc dùng trong nông nghiệp	20
	- - - Loại khác:	
8716.39.91	- - - - Có khối lượng hàng chuyên chở theo thiết kế (payload) trên 200 tấn	5
8716.39.99	- - - - Loại khác	20
8716.40.00	- Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc khác	20
8716.80	- Xe khác:	
8716.80.10	- - Xe kéo và xe đẩy, xe kéo, xe đẩy bằng tay để chở hàng và các loại xe tương tự được vận hành bằng tay sử dụng trong các nhà máy hay phân xưởng, trừ xe cút kít	20
8716.80.20	- - Xe cút kít	20
8716.80.90	- - Loại khác	20
8716.90	- Bộ phận:	
	- - Dùng cho xe rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc:	
8716.90.13	- - - Dùng cho hàng hóa thuộc phân nhóm 8716.20	15
8716.90.19	- - - Loại khác	15
	- - Của xe thuộc phân nhóm 8716.80.10 hoặc 8716.80.20:	
8716.90.21	- - - Bánh xe đẩy (castor), có đường kính (kể cả lốp) trên 100 mm nhưng không quá 250 mm với điều kiện là chiều rộng của bánh xe hoặc lốp lắp vào trên 30 mm	15
8716.90.22	- - - Bánh xe đẩy (castor) khác	15
8716.90.23	- - - Loại khác, dùng cho các loại xe thuộc phân nhóm 8716.80.10	15
8716.90.24	- - - Loại khác, dùng cho các loại xe thuộc phân nhóm 8716.80.20	15
	- - Dùng cho các loại xe khác:	
8716.90.94	- - - Nan hoa và ốc bắt đầu nan hoa	15

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8716.90.95	- - - Bánh xe đẩy (castor), có đường kính (kể cả lốp) trên 100 mm nhưng không quá 250 mm với điều kiện là chiều rộng của bánh xe hoặc lốp lắp vào trên 30 mm	15
8716.90.96	- - - Bánh xe đẩy (castor) khác	15
8716.90.99	- - - Loại khác	15

Chú giải mặt hàng

1. Mặt hàng "Ô tô bọc thép chở hàng hóa có giá trị" thuộc phân nhóm 8704.21.24, 8704.22.24, 8704.22.46, 8704.22.47, 8704.23.24, 8704.23.64, 8704.23.84, 8704.31.24, 8704.32.24; 8704.32.44, 8704.32.64, 8704.32.84, 8704.32.96 tùy theo khối lượng toàn bộ theo thiết kế của xe.

Mặt hàng ô tô được phân loại là ô tô bọc thép chở hàng hóa có giá trị thuộc các phân nhóm nêu trên nếu đáp ứng các tiêu chí thông tin kỹ thuật cơ bản sau:

- Cabin: Bọc thép tấm, kính có khả năng chống đạn, vật liệu chống đạn. Cabin có đủ chỗ ngồi cho 03 người. Cửa cabin có khóa an toàn, trên nóc cabin có cửa thoát hiểm.

- Khoang chở đồ có giá trị: Được đóng thùng kín, liền khối và được thiết kế không tách rời đối với xe; khoang chở đồ có 3 lớp, lớp ngoài và lớp trong bằng thép chống gỉ, ở giữa là lớp cách nhiệt và chống cháy bằng vật liệu tổng hợp; trong cùng là bọc thép tấm có khả năng chống đạn.

- Cửa khoang chở đồ có giá trị: Ở phía sau xe, có 2 lớp cửa, có bản lề, then và khóa chắc chắn (khóa nhíp và khóa số). Cửa và sàn khoang chở tiền phải thuận tiện trong bốc, xếp hàng đặc biệt. Khoang chở đồ có giá trị có đèn chiếu sáng, thiết bị báo động chống đột nhập, thiết bị báo cháy và chữa cháy có ô cửa nhìn sang cabin

- Bánh xe: Có khả năng chạy tiếp khoảng 50 km, vận tốc 40 - 50 km/h khi bị thủng lốp (có thể sử dụng bánh xe có lõi phẳng).

- Hệ thống đảm bảo an toàn, anh ninh: Trung tâm điều khiển gồm có báo động đột nhập, khóa cửa, mở nắp bình xăng, đèn, còi... đặt ở cabin;

- Có hệ thống phát tín hiệu báo động nếu khoang chở tiền chưa khóa;

- Trang bị đủ phương tiện chữa cháy, phương tiện thông tin liên lạc.

2. Xe tải tự đổ: Mặt hàng xe ô tô tải tự đổ có khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn đến không quá 45 tấn được phân loại vào phân nhóm 8704.10 phải đáp ứng đầy đủ các tiêu chí:

a) Phần trước của thùng được kéo dài lên trên cabin của lái xe để bảo vệ buồng lái, toàn bộ hoặc một phần sau xe dốc lên phía sau;

b) Thiếu bộ phận hãm trục;

c) Tỷ lệ giữa tự trọng của xe và trọng tải tối đa của hàng hóa không vượt quá 1:1,6;

d) Có đủ 3 hệ thống phanh: Hệ thống phanh chính (dạng khí nén); hệ thống phanh khẩn cấp (tác động lên cầu sau, dạng khí nén); hệ thống phanh phụ (phanh động cơ).

3. Mặt hàng ô tô chở bùn thùng kín có thiết bị nâng hạ xe gom đẩy bùn tùy theo khối lượng toàn bộ theo thiết kế của xe được phân loại và áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi của dòng thuế của mặt hàng "Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được" thuộc các mã hàng 8704.21.25, 8704.22.25, 8704.22.45, 8704.23.25, 8704.23.65, 8704.23.85, 8704.31.25, 8704.32.25, 8704.32.45, 8704.32.65, 8704.32.85, 8704.32.97.

Việc xác định thực tế hàng hóa nhập khẩu căn cứ vào kết quả kiểm tra thực tế hàng hóa của cơ quan hải quan.

Chương 88
PHƯƠNG TIỆN BAY, TÀU VŨ TRỤ VÀ CÁC BỘ PHẬN CỦA CHÚNG

Chú giải phân nhóm

1. Theo mục đích của các phân nhóm từ 8802.11 đến 8802.40, khái niệm "trọng lượng không tải" nghĩa là trọng lượng của máy móc ở chế độ bay bình thường, không bao gồm trọng lượng của tổ bay và trọng lượng của nhiên liệu và thiết bị trừ các thiết bị được gắn cố định.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8801.00.00	**Khí cầu và khinh khí cầu điều khiển được; tàu lượn, tàu lượn treo và các phương tiện bay khác không dùng động cơ**	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
88.02	**Phương tiện bay khác (ví dụ, trực thăng, máy bay); tàu vũ trụ (kể cả vệ tinh) và tàu bay trong quỹ đạo và phương tiện đẩy để phóng tàu vũ trụ**	
	- Trực thăng:	
8802.11.00	- - Trọng lượng không tải không quá 2.000 kg	0
8802.12.00	- - Trọng lượng không tải trên 2.000 kg	0
8802.20	- Máy bay và phương tiện bay khác, có trọng lượng không tải không quá 2.000 kg:	
8802.20.10	- - Máy bay	0
8802.20.90	- - Loại khác	0
8802.30	- Máy bay và phương tiện bay khác, có trọng lượng không tải trên 2.000 kg nhưng không quá 15.000 kg:	
8802.30.10	- - Máy bay	0
8802.30.90	- - Loại khác	0
8802.40	- Máy bay và phương tiện bay khác, có trọng lượng không tải trên 15.000 kg:	
8802.40.10	- - Máy bay	0
8802.40.90	- - Loại khác	0
8802.60.00	- Tàu vũ trụ (kể cả vệ tinh) và tàu bay trong quỹ đạo và phương tiện đẩy để phóng tàu vũ trụ	0
88.03	**Các bộ phận của các mặt hàng thuộc nhóm 88.01 hoặc 88.02**	
8803.10.00	- Cánh quạt và rôto và các bộ phận của chúng	0
8803.20.00	- Càng, bánh và các bộ phận của chúng	0
8803.30.00	- Các bộ phận khác của máy bay hoặc trực thăng	0
8803.90	- Loại khác:	
8803.90.10	- - Của vệ tinh viễn thông	0
8803.90.90	- - Loại khác	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
88.04	**Dù (kể cả dù điều khiển được và dù lượn) và dù xoay; các bộ phận và phụ kiện của chúng**	
8804.00.10	- Dù xoay và bộ phận của chúng	0
8804.00.90	- Loại khác	0
88.05	**Thiết bị phóng dùng cho phương tiện bay; dàn hãm tốc độ dùng cho tàu sân bay hoặc thiết bị tương tự; thiết bị huấn luyện bay mặt đất; các bộ phận của các thiết bị trên**	
8805.10.00	- Thiết bị phóng dùng cho phương tiện bay và các bộ phận của chúng; dàn hãm tốc độ dùng cho tàu sân bay hoặc thiết bị tương tự và các bộ phận của chúng	0
	- Thiết bị huấn luyện bay mặt đất và các bộ phận của chúng:	
8805.21.00	- - Thiết bị mô phỏng tập trận trên không và các bộ phận của chúng	0
8805.29	- - Loại khác:	
8805.29.10	- - - Thiết bị huấn luyện bay mặt đất	0
8805.29.90	- - - Loại khác	0

Chương 89
TÀU THỦY, THUYỀN VÀ CÁC KẾT CẤU NỔI

Chú giải

1. Thân tàu, tàu chưa hoàn chỉnh hoặc chưa hoàn thiện, đã lắp ráp, hoặc chưa lắp ráp hoặc tháo rời, hoặc tàu hoàn chỉnh chưa lắp ráp hoặc tháo rời, được phân loại vào nhóm 89.06 nếu không có đặc trưng cơ bản của một loại tàu cụ thể.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
89.01	**Tàu thủy chở khách, du thuyền, phà, tàu thủy chở hàng, xà lan và các tàu thuyền tương tự để vận chuyển người hoặc hàng hóa**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8901.10	- Tàu thủy chở khách, du thuyền và các tàu thuyền tương tự được thiết kế chủ yếu để vận chuyển người; phà các loại:	
8901.10.10	- - Tổng dung tích (gross tonnage) không quá 26	10
8901.10.20	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 26 nhưng không quá 500	10
8901.10.60	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 500 nhưng không quá 1.000	10
8901.10.70	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 1.000 nhưng không quá 4.000	10
8901.10.80	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 4.000 nhưng không quá 5.000	10
8901.10.90	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 5.000	5
8901.20	- Tàu chở chất lỏng hoặc khí hóa lỏng:	
8901.20.50	- - Tổng dung tích (gross tonnage) không quá 5.000	10
8901.20.70	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 5.000 nhưng không quá 50.000	2
8901.20.80	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 50.000	0
8901.30	- Tàu thuyền đông lạnh, trừ loại thuộc phân nhóm 8901.20:	
8901.30.50	- - Tổng dung tích (gross tonnage) không quá 5.000	10
8901.30.70	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 5.000 nhưng không quá 50.000	0
8901.30.80	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 50.000	0
8901.90	- Tàu thuyền khác để vận chuyển hàng hóa và tàu thuyền khác để vận chuyển cả người và hàng hóa:	
	- - Không có động cơ đẩy:	
8901.90.11	- - - Tổng dung tích (gross tonnage) không quá 26	10
8901.90.12	- - - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 26 nhưng không quá 500	10
8901.90.14	- - - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 500	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- - Có động cơ đẩy:	
8901.90.31	- - - Tổng dung tích (gross tonnage) không quá 26	10
8901.90.32	- - - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 26 nhưng không quá 500	10
8901.90.33	- - - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 500 nhưng không quá 1.000	10
8901.90.34	- - - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 1.000 nhưng không quá 4.000	10
8901.90.35	- - - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 4.000 nhưng không quá 5.000	10
8901.90.36	- - - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 5.000 nhưng không quá 50.000	0
8901.90.37	- - - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 50.000	0
89.02	**Tàu thuyền đánh bắt thủy sản; tàu chế biến và các loại tàu khác dùng cho chế biến hay bảo quản thủy sản đánh bắt**	
	- Tàu thuyền đánh bắt thủy sản:	
8902.00.31	- - Tổng dung tích (gross tonnage) không quá 26	10
8902.00.32	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 26 nhưng dưới 40	10
8902.00.33	- - Tổng dung tích (gross tonnage) từ 40 trở lên nhưng không quá 101	10
8902.00.34	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 101 nhưng không quá 250	10
8902.00.35	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 250 nhưng không quá 1.000	5
8902.00.36	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 1.000 nhưng không quá 4.000	5
8902.00.37	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 4.000	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- Loại khác:	
8902.00.41	- - Tổng dung tích (gross tonnage) không quá 26	10
8902.00.42	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 26 nhưng dưới 40	10
8902.00.43	- - Tổng dung tích (gross tonnage) từ 40 trở lên nhưng không quá 101	10
8902.00.44	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 101 nhưng không quá 250	10
8902.00.45	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 250 nhưng không quá 1.000	5
8902.00.46	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 1.000 nhưng không quá 4.000	5
8902.00.47	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 4.000	0
89.03	**Du thuyền hạng nhẹ và các loại tàu thuyền khác phục vụ nghỉ ngơi, giải trí hoặc thể thao; thuyền dùng mái chèo và canô**	
8903.10.00	- Loại có thể bơm hơi hoặc tự bơm hơi được	10
	- Loại khác:	
8903.91.00	- - Thuyền buồm, có hoặc không có động cơ phụ trợ	10
8903.92.00	- - Thuyền máy, trừ loại thuyền máy có gắn máy bên ngoài	10
8903.99.00	- - Loại khác	10
89.04	**Tàu kéo và tàu đẩy**	
8904.00.10	- Tổng dung tích (gross tonnage) không quá 26	5
	- Tổng dung tích (gross tonnage) trên 26:	
8904.00.31	- - Loại có công suất không quá 4.000 hp	5
8904.00.39	- - Loại khác	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
89.05	**Tàu đèn hiệu, tàu cứu hỏa, tàu hút nạo vét (tàu cuốc), cần cẩu nổi và tàu thuyền khác mà tính năng di động trên mặt nước chỉ nhằm bổ sung cho chức năng chính của các tàu thuyền này; ụ nổi sửa chữa tàu; dàn khoan hoặc dàn sản xuất nổi hoặc nửa nổi nửa chìm**	
8905.10.00	- Tàu hút nạo vét (tàu cuốc)	5
8905.20.00	- Dàn khoan hoặc dàn sản xuất nổi hoặc nửa nổi nửa chìm	5
8905.90	- Loại khác:	
8905.90.10	- - Ụ nổi sửa chữa tàu	5
8905.90.90	- - Loại khác	5
89.06	**Tàu thuyền khác, kể cả tàu chiến và xuồng cứu sinh trừ thuyền dùng mái chèo**	
8906.10.00	- Tàu chiến	0
8906.90	- Loại khác:	
8906.90.10	- - Có lượng giãn nước không quá 30 tấn	5
8906.90.20	- - Có lượng giãn nước trên 30 tấn nhưng không quá 300 tấn	5
8906.90.90	- - Loại khác	0
89.07	**Kết cấu nổi khác (ví dụ, bè mảng, thùng chứa chất lỏng, ketxon giếng kín (coffer-dams), cầu lên bờ, các loại phao nổi và mốc hiệu)**	
8907.10.00	- Bè mảng có thể bơm hơi	5
8907.90	- Loại khác:	
8907.90.10	- - Các loại phao nổi (buoys)	0
8907.90.90	- - Loại khác	0
8908.00.00	**Tàu thuyền và kết cấu nổi khác để phá dỡ**	0

Phần XVIII
DỤNG CỤ VÀ THIẾT BỊ QUANG HỌC, NHIẾP ẢNH, ĐIỆN ẢNH, ĐO LƯỜNG, KIỂM TRA, CHÍNH XÁC, Y TẾ HOẶC PHẪU THUẬT; ĐỒNG HỒ THỜI GIAN VÀ ĐỒNG HỒ CÁ NHÂN; NHẠC CỤ; CÁC BỘ PHẬN VÀ PHỤ KIỆN CỦA CHÚNG

Chương 90
DỤNG CỤ VÀ THIẾT BỊ QUANG HỌC, NHIẾP ẢNH, ĐIỆN ẢNH, ĐO LƯỜNG, KIỂM TRA, CHÍNH XÁC, Y TẾ HOẶC PHẪU THUẬT; CÁC BỘ PHẬN VÀ PHỤ KIỆN CỦA CHÚNG

Chú giải

1. Chương này không bao gồm:

(a) Các mặt hàng sử dụng trong máy, thiết bị hoặc cho các mục đích kỹ thuật khác, bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng (nhóm 40.16), bằng da thuộc hoặc da tổng hợp (nhóm 42.05) hoặc bằng vật liệu dệt (nhóm 59.11);

(b) Băng, đai hoặc các sản phẩm trợ giúp khác bằng vật liệu dệt, có tính đàn hồi được dùng làm dụng cụ để nâng hoặc giữ bộ phận cơ thể (ví dụ, đai nâng dùng cho phụ nữ có thai, băng nâng ngực, băng giữ bụng, băng nẹp khớp hoặc cơ) (Phần XI);

(c) Hàng hóa chịu lửa của nhóm 69.03; đồ gốm sứ dùng trong phòng thí nghiệm, cho ngành hóa chất hoặc các mục đích kỹ thuật khác, thuộc nhóm 69.09;

(d) Gương thủy tinh, chưa gia công quang học, thuộc nhóm 70.09, hoặc gương bằng kim loại cơ bản hoặc gương bằng kim loại quý, không phải là bộ phận quang học (nhóm 83.06 hoặc Chương 71);

(e) Hàng hóa thuộc nhóm 70.07, 70.08, 70.11, 70.14, 70.15 hoặc 70.17;

(f) Các bộ phận có công dụng chung, như đã định nghĩa trong Chú giải 2 của Phần XV, bằng kim loại cơ bản (Phần XV) hoặc các loại hàng hóa tương tự bằng plastic (Chương 39);

(g) Bơm có gắn các thiết bị đo lường, thuộc nhóm 84.13; máy đếm hoặc máy kiểm tra hoạt động bằng nguyên lý cân, hoặc cân thăng bằng (nhóm 84.23); máy nâng hoặc hạ (từ nhóm 84.25 đến 84.28); các loại máy cắt xén giấy hoặc bìa

(nhóm 84.41); bộ phận điều chỉnh hoặc dụng cụ lắp trên máy công cụ hoặc máy cắt bằng tia nước, thuộc nhóm 84.66, bao gồm các bộ phận có lắp các dụng cụ quang học để đọc thang đo (ví dụ, đầu chia độ "quang học") nhưng thực tế chúng không phải là dụng cụ quang học (ví dụ, kính thiên văn thẳng); máy tính (nhóm 84.70); van hoặc các thiết bị khác thuộc nhóm 84.81; máy và các thiết bị (kể cả các thiết bị dùng để chiếu hoặc vẽ mạch điện lên vật liệu bán dẫn có độ nhạy) thuộc nhóm 84.86;

(h) Đèn pha hoặc đèn rọi loại dùng cho xe đạp hoặc xe có động cơ (nhóm 85.12); đèn điện xách tay thuộc nhóm 85.13; máy ghi âm, máy tái tạo âm thanh hoặc máy ghi lại âm thanh dùng trong điện ảnh (nhóm 85.19); đầu từ ghi âm (nhóm 85.22); camera truyền hình, camera kỹ thuật số và camera ghi hình ảnh (nhóm 85.25); thiết bị ra đa, các thiết bị dẫn đường bằng sóng vô tuyến hoặc các thiết bị điều khiển từ xa bằng sóng vô tuyến (nhóm 85.26); đầu nối sợi quang, bó hoặc cáp sợi quang (nhóm 85.36); các thiết bị điều khiển số thuộc nhóm 85.37; đèn pha gắn kín của nhóm 85.39; cáp sợi quang thuộc nhóm 85.44;

(ij) Đèn pha hoặc đèn rọi thuộc nhóm 94.05;

(k) Các mặt hàng thuộc Chương 95;

(l) Chân đế loại một chân (monopod), hai chân (bipod), ba chân (tripod) và các mặt hàng tương tự của nhóm 96.20;

(m) Dụng cụ đo dung tích, được phân loại theo vật liệu cấu thành chúng; hoặc

(n) Suốt chỉ, ống hoặc các loại lõi tương tự (được phân loại theo vật liệu cấu thành của chúng, ví dụ, nhóm 39.23 hoặc Phần XV).

2. Theo Chú giải 1 ở trên, các bộ phận và phụ kiện cho các máy, thiết bị, dụng cụ hoặc các mặt hàng của Chương này được phân loại theo các nguyên tắc sau:

a) Các bộ phận và phụ kiện là hàng hóa thuộc nhóm bất kỳ trong Chương này hoặc Chương 84, 85 hoặc 91 (trừ các nhóm 84.87, 85.48 hoặc 90.33) trong mọi trường hợp được phân loại vào các nhóm riêng của chúng;

b) Các bộ phận và phụ kiện khác, nếu chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho một loại máy, thiết bị hoặc dụng cụ riêng biệt, hoặc với một số loại máy, thiết bị hoặc dụng cụ trong cùng một nhóm (kể cả máy, thiết bị hoặc dụng cụ của nhóm 90.10, 90.13 hoặc 90.31) được phân loại theo máy, thiết bị hoặc dụng cụ cùng loại đó;

c) Tất cả các bộ phận và phụ kiện khác được phân loại trong nhóm 90.33.

3. Các quy định trong Chú giải 3 và 4 của Phần XVI cũng áp dụng đối với Chương này.

4. Nhóm 90.05 không áp dụng cho kính ngắm dùng để lắp vào vũ khí, kính ngắm tiềm vọng để lắp vào tàu ngầm hoặc xe tăng, hoặc kính viễn vọng dùng cho máy, thiết bị, dụng cụ hoặc đồ dùng của Chương này hoặc của Phần XVI; kính ngắm và kính viễn vọng như vậy được phân loại vào nhóm 90.13.

5. Tuy nhiên, theo Chú giải này, những dụng cụ, thiết bị hoặc máy quang học dùng để đo hoặc kiểm tra, có thể phân loại ở cả 2 nhóm 90.13 và 90.31 thì phải xếp vào nhóm 90.31.

6. Theo mục đích của nhóm 90.21, thuật ngữ "các dụng cụ chỉnh hình" được hiểu là các dụng cụ dùng để:

- Ngăn ngừa hoặc điều chỉnh một số biến dạng của cơ thể; hoặc

- Trợ giúp hoặc nẹp giữ các bộ phận cơ thể sau khi bị bệnh, phẫu thuật hoặc bị thương.

Các dụng cụ chỉnh hình bao gồm cả giày, dép và các đế đặc biệt bên trong của giày, dép được thiết kế để cố định tình trạng sau khi chỉnh hình, với điều kiện là chúng hoặc (1) được làm theo số đo hoặc (2) được sản xuất hàng loạt, dưới hình thức độc dạng và không theo đôi và được thiết kế để dùng cho cả hai chân.

7. Nhóm 90.32 chỉ áp dụng với:

(a) Các thiết bị và dụng cụ dùng để điều khiển tự động dòng chảy, mức, áp suất hoặc các biến số khác của chất lỏng hoặc chất khí, hoặc dùng để điều khiển tự động nhiệt độ, cho dù các hoạt động của chúng có hoặc không phụ thuộc vào sự biến đổi của một hiện tượng điện mà hiện tượng điện đó biến đổi theo yếu tố được điều khiển tự động, chúng được thiết kế để điều chỉnh, và duy trì yếu tố này ở một giá trị mong muốn, được thiết lập để chống lại các yếu tố bất thường, thông qua việc định kỳ hoặc thường xuyên đo lường giá trị thực của nó; và

(b) Các thiết bị điều chỉnh tự động các đại lượng điện, và các thiết bị hoặc dụng cụ điều khiển tự động các đại lượng phi điện, mà hoạt động của chúng phụ thuộc vào một hiện tượng điện biến đổi theo yếu tố được điều khiển, chúng được thiết kế để điều chỉnh và duy trì yếu tố này ở một giá trị mong muốn, được thiết lập để chống lại các yếu tố bất thường thông qua việc định kỳ hoặc thường xuyên đo lường giá trị thực của nó.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
90.01	**Sợi quang và bó sợi quang; cáp sợi quang trừ các loại thuộc nhóm 85.44; vật liệu phân cực dạng tấm và lá; thấu kính (kể cả thấu kính áp tròng), lăng kính, gương và các bộ phận quang học khác, bằng vật liệu bất kỳ, chưa lắp ráp, trừ loại bằng thủy tinh chưa gia công về mặt quang học**	
9001.10	- Sợi quang, bó sợi quang và cáp sợi quang:	
9001.10.10	- - Sử dụng cho viễn thông và cho ngành điện khác	0
9001.10.90	- - Loại khác	0
9001.20.00	- Vật liệu phân cực dạng tấm và lá	0
9001.30.00	- Thấu kính áp tròng	0
9001.40.00	- Thấu kính thủy tinh làm kính đeo mắt	5
9001.50.00	- Thấu kính bằng vật liệu khác làm kính đeo mắt	0
9001.90	- Loại khác:	
9001.90.10	- - Sử dụng cho máy ảnh hoặc máy quay phim hoặc máy chiếu	0
9001.90.90	- - Loại khác	0
90.02	**Thấu kính, lăng kính, gương và các bộ phận quang học khác, bằng vật liệu bất kỳ, đã lắp ráp, là các bộ phận hoặc phụ kiện để lắp ráp cho các dụng cụ hoặc thiết bị, trừ loại làm bằng thủy tinh chưa được gia công quang học**	
	- Vật kính:	
9002.11.00	- - Dùng cho camera, máy chiếu hoặc máy phóng to hoặc máy thu nhỏ ảnh	0
9002.19.00	- - Loại khác	0
9002.20	- Kính lọc ánh sáng:	
9002.20.10	- - Dùng cho máy chiếu phim	0
9002.20.20	- - Dùng cho máy quay phim, máy ảnh và máy chiếu khác	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
9002.20.90	- - Loại khác	0
9002.90	- Loại khác:	
9002.90.20	- - Dùng cho máy chiếu phim	0
9002.90.30	- - Dùng cho máy quay phim, máy ảnh và máy chiếu khác	0
9002.90.90	- - Loại khác	0
90.03	**Khung và gọng cho kính đeo, kính bảo hộ hoặc các loại tương tự, và các bộ phận của chúng**	
	- Khung và gọng:	
9003.11.00	- - Bằng plastic	10
9003.19.00	- - Bằng vật liệu khác	10
9003.90.00	- Các bộ phận	10
90.04	**Kính đeo, kính bảo hộ và các loại tương tự, kính thuốc, kính bảo vệ mắt hoặc loại khác**	
9004.10.00	- Kính râm	20
9004.90	- Loại khác:	
9004.90.10	- - Kính thuốc	0
9004.90.50	- - Kính bảo hộ	0
9004.90.90	- - Loại khác	20
90.05	**Ống nhòm loại hai mắt, ống nhòm đơn, kính viễn vọng quang học khác, và khung giá của các loại trên; các dụng cụ thiên văn khác và khung giá của chúng, trừ các dụng cụ dùng cho thiên văn học vô tuyến**	
9005.10.00	- Ống nhòm loại hai mắt	0
9005.80	- Dụng cụ khác:	
9005.80.10	- - Dụng cụ thiên văn, trừ dụng cụ thiên văn vô tuyến	0
9005.80.90	- - Loại khác	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
9005.90	- Bộ phận và phụ kiện (kể cả khung giá):	
9005.90.10	- - Dùng cho dụng cụ thiên văn, trừ dụng cụ thiên văn vô tuyến	0
9005.90.90	- - Loại khác	0
90.06	**Máy ảnh (trừ máy quay phim); thiết bị đèn chớp và đèn flash máy ảnh trừ đèn phóng điện thuộc nhóm 85.39**	
9006.30.00	- Máy ảnh được thiết kế đặc biệt để dùng dưới nước, để thám không (aerial survey) hoặc dùng trong y tế hoặc trong phẫu thuật nội tạng; máy ảnh đối chiếu dùng cho ngành tòa án hoặc khoa học hình sự	0
9006.40.00	- Máy chụp lấy ảnh ngay	25
	- Máy ảnh loại khác:	
9006.51.00	- - Có bộ ngắm qua thấu kính (kính phản chiếu đơn (SLR)), sử dụng phim cuộn khổ rộng không quá 35 mm	25
9006.52.00	- - Loại khác, sử dụng phim cuộn khổ rộng dưới 35 mm	15
9006.53.00	- - Loại khác, sử dụng phim cuộn khổ rộng 35 mm	10
9006.59	- - Loại khác:	
	- - - Máy ảnh dùng để chuẩn bị khuôn in hoặc ống in:	
9006.59.21	- - - - Máy vẽ ảnh laser	0
9006.59.29	- - - - Loại khác	0
9006.59.30	- - - Máy vẽ ảnh laser hoặc máy tạo dựng ảnh với bộ xử lý ảnh mành	0
9006.59.90	- - - Loại khác	0
	- Thiết bị đèn chớp và đèn flash máy ảnh:	
9006.61.00	- - Thiết bị đèn flash loại dùng đèn phóng điện ("điện tử")	20
9006.69.00	- - Loại khác	20
	- Bộ phận và phụ kiện:	
9006.91	- - Sử dụng cho máy ảnh:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
9006.91.10	- - - Sử dụng cho máy vẽ ảnh laser thuộc phân nhóm 9006.59.21	0
9006.91.30	- - - Loại khác, sử dụng cho máy ảnh thuộc các phân nhóm từ 9006.40 đến 9006.53	15
9006.91.90	- - - Loại khác	0
9006.99	- - Loại khác:	
9006.99.10	- - - Sử dụng cho thiết bị đèn chớp máy ảnh	15
9006.99.90	- - - Loại khác	15
90.07	**Máy quay phim và máy chiếu phim, có hoặc không kèm thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh**	
9007.10.00	- Máy quay phim	0
9007.20	- Máy chiếu phim:	
9007.20.10	- - Dùng cho phim khổ rộng dưới 16 mm	0
9007.20.90	- - Loại khác	0
	- Bộ phận và phụ kiện:	
9007.91.00	- - Dùng cho máy quay phim	0
9007.92.00	- - Dùng cho máy chiếu phim	0
90.08	**Máy chiếu hình ảnh, trừ máy chiếu phim; máy phóng và máy thu nhỏ ảnh (trừ máy chiếu phim)**	
9008.50	- Máy chiếu hình ảnh, máy phóng và máy thu nhỏ ảnh:	
9008.50.10	- - Máy đọc vi phim, vi thẻ hoặc vi bản khác, có hoặc không có khả năng sao chép	0
9008.50.90	- - Loại khác	0
9008.90	- Bộ phận và phụ kiện:	
9008.90.20	- - Của máy phóng và máy thu nhỏ ảnh (trừ máy chiếu phim)	0
9008.90.90	- - Loại khác	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
90.10	**Máy và thiết bị dùng trong phòng làm ảnh (kể cả điện ảnh), chưa được ghi hay chi tiết ở nơi nào khác thuộc Chương này; máy xem âm bản; màn ảnh của máy chiếu**	
9010.10.00	- Máy và thiết bị sử dụng cho việc tráng tự động phim hoặc giấy ảnh (kể cả điện ảnh) dạng cuộn hoặc dùng cho việc phơi sáng tự động các phim đã tráng lên các cuộn giấy ảnh	5
9010.50	- Máy và thiết bị khác sử dụng trong phòng làm ảnh (kể cả điện ảnh); máy xem âm bản:	
9010.50.10	- - Máy để chiếu hoặc vẽ mạch lên các chất nền có độ nhạy sáng để sản xuất tấm mạch in/tấm dây in	5
9010.50.20	- - Thiết bị biên tập và ghi tựa đề điện ảnh; thiết bị đọc X quang; máy chụp quang sử dụng cho quá trình tách màu ra phim; máy plate maker tự động	5
9010.50.90	- - Loại khác	5
9010.60	- Màn ảnh của máy chiếu:	
9010.60.10	- - Của loại từ 300 inch trở lên	0
9010.60.90	- - Loại khác	5
9010.90	- Bộ phận và phụ kiện:	
9010.90.10	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 9010.10 hoặc 9010.60	0
9010.90.30	- - Bộ phận và phụ kiện của máy để chiếu hoặc vẽ mạch lên các chất nền có độ nhạy sáng để sản xuất tấm mạch in/tấm dây in	0
9010.90.90	- - Loại khác	0
90.11	**Kính hiển vi quang học phức hợp, kể cả loại để xem vi ảnh, vi phim quay hay vi chiếu**	
9011.10.00	- Kính hiển vi soi nổi	0
9011.20.00	- Kính hiển vi khác để xem vi ảnh, vi phim quay hoặc vi chiếu	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
9011.80.00	- Các loại kính hiển vi khác	0
9011.90.00	- Bộ phận và phụ kiện	0
90.12	**Kính hiển vi trừ kính hiển vi quang học; thiết bị nhiễu xạ**	
9012.10.00	- Kính hiển vi trừ kính hiển vi quang học; thiết bị nhiễu xạ	0
9012.90.00	- Bộ phận và phụ kiện	0
90.13	**Thiết bị tinh thể lỏng chưa được lắp thành các sản phẩm đã được chi tiết ở các nhóm khác; thiết bị tạo tia laser, trừ điốt laser; các thiết bị và dụng cụ quang học khác, chưa được nêu hay chi tiết ở nơi nào khác trong Chương này**	
9013.10.00	- Kính ngắm để lắp vào vũ khí; kính tiềm vọng; kính viễn vọng được thiết kế là bộ phận của máy, thiết bị, dụng cụ hoặc bộ dụng cụ của Chương này hoặc Phần XVI	0
9013.20.00	- Thiết bị tạo tia laser, trừ điốt laser	0
9013.80	- Các bộ phận, thiết bị và dụng cụ khác:	
9013.80.10	- - Thiết bị quang học để xác định và sửa lỗi trong sản xuất tấm mạch in/tấm dây in và tấm mạch in đã lắp ráp	0
9013.80.20	- - Thiết bị tinh thể lỏng	0
9013.80.90	- - Loại khác	0
9013.90	- Bộ phận và phụ kiện:	
9013.90.10	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 9013.20	0
9013.90.50	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 9013.80.20	0
9013.90.60	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 9013.80.10	0
9013.90.90	- - Loại khác	0
90.14	**La bàn xác định phương hướng; các thiết bị và dụng cụ dẫn đường khác**	
9014.10.00	- La bàn xác định phương hướng	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
9014.20.00	- Thiết bị và dụng cụ dẫn đường hàng không hoặc hàng hải (trừ la bàn)	0
9014.80	- Thiết bị và dụng cụ khác:	
	- - Loại dùng trên tàu thuyền, kết hợp hoặc hoạt động cùng với máy xử lý dữ liệu tự động:	
9014.80.11	- - - Máy dò siêu âm (Sonar) hoặc máy đo sâu hồi âm	0
9014.80.19	- - - Loại khác	0
9014.80.90	- - Loại khác	0
9014.90	- Bộ phận và phụ kiện:	
9014.90.10	- - Của thiết bị và dụng cụ, dùng trên tàu thuyền, hoạt động cùng với máy xử lý dữ liệu tự động	0
9014.90.90	- - Loại khác	0
90.15	**Thiết bị và dụng cụ dùng để quan trắc (kể cả quan trắc ảnh), dùng cho thủy văn học, hải dương học, thủy học, khí tượng học hoặc địa lý học, trừ la bàn; máy đo xa**	
9015.10	- Máy đo xa:	
9015.10.10	- - Dùng trong việc chụp ảnh hoặc quay phim	0
9015.10.90	- - Loại khác	0
9015.20.00	- Máy kinh vĩ và tốc kế góc (máy toàn đạc - tacheometers)	0
9015.30.00	- Dụng cụ đo cân bằng (levels)	0
9015.40.00	- Thiết bị và dụng cụ quan trắc ảnh	0
9015.80	- Thiết bị và dụng cụ khác:	
9015.80.10	- - Thiết bị quan trắc sóng vô tuyến và gió điện từ	0
9015.80.90	- - Loại khác	0
9015.90.00	- Bộ phận và phụ kiện	0
9016.00.00	**Cân với độ nhạy 5cg (50mg) hoặc chính xác hơn, có hoặc không có quả cân**	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
90.17	**Dụng cụ vẽ, vạch mức dấu hay dụng cụ tính toán toán học (ví dụ, máy vẽ phác, máy vẽ truyền, thước đo góc, bộ đồ vẽ, thước logarit, bàn tính dùng đĩa); dụng cụ đo chiều dài, dùng tay (ví dụ, thước thanh và thước dây, thước micromet, thước cặp), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác trong Chương này**	
9017.10	- Bảng và máy vẽ phác, tự động hoặc không tự động:	
9017.10.10	- - Máy vẽ	0
9017.10.90	- - Loại khác	0
9017.20	- Dụng cụ vẽ, vạch mức hay dụng cụ tính toán toán học khác:	
9017.20.10	- - Thước	5
9017.20.30	- - Máy để chiếu hoặc vẽ mạch lên các chất nền có độ nhạy sáng để sản xuất tấm mạch in/tấm dây in	5
9017.20.40	- - Máy vẽ ảnh để sản xuất tấm mạch in/tấm dây in	5
9017.20.50	- - Máy vẽ khác	0
9017.20.90	- - Loại khác	5
9017.30.00	- Thước micromet, thước cặp và dụng cụ đo có thể điều chỉnh được	0
9017.80.00	- Các dụng cụ khác	5
9017.90	- Bộ phận và phụ kiện:	
9017.90.20	- - Bộ phận và phụ kiện của máy để chiếu hoặc máy vẽ mạch lên các chất nền có độ nhạy sáng để sản xuất tấm mạch in/tấm dây in	0
9017.90.30	- - Bộ phận và phụ kiện của máy vẽ ảnh để sản xuất tấm mạch in/tấm dây in	0
9017.90.40	- - Bộ phận và phụ kiện, kể cả tấm mạch in đã lắp ráp, của máy vẽ khác	0
9017.90.90	- - Loại khác	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
90.18	**Thiết bị và dụng cụ dùng cho ngành y, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y, kể cả thiết bị ghi biểu đồ nhấp nháy, thiết bị điện y học khác và thiết bị kiểm tra thị lực**	
	- Thiết bị điện chẩn đoán (kể cả thiết bị kiểm tra thăm dò chức năng hoặc kiểm tra thông số sinh lý):	
9018.11.00	- - Thiết bị điện tim	0
9018.12.00	- - Thiết bị siêu âm	0
9018.13.00	- - Thiết bị chụp cộng hưởng từ	0
9018.14.00	- - Thiết bị ghi biểu đồ nhấp nháy	0
9018.19.00	- - Loại khác	0
9018.20.00	- Thiết bị tia cực tím hay tia hồng ngoại	0
	- Bơm tiêm, kim tiêm, ống thông, ống dẫn lưu và loại tương tự:	
9018.31	- - Bơm tiêm, có hoặc không có kim tiêm:	
9018.31.10	- - - Bơm tiêm dùng một lần	0
9018.31.90	- - - Loại khác	0
9018.32.00	- - Kim tiêm bằng kim loại và kim khâu vết thương	0
9018.39	- - Loại khác:	
9018.39.10	- - - Ống thông đường tiểu	0
9018.39.90	- - - Loại khác	0
	- Các thiết bị và dụng cụ khác, dùng trong nha khoa:	
9018.41.00	- - Khoan dùng trong nha khoa, có hoặc không gắn liền cùng một giá đỡ với thiết bị nha khoa khác	0
9018.49.00	- - Loại khác	0
9018.50.00	- Thiết bị và dụng cụ nhãn khoa khác	0
9018.90	- Thiết bị và dụng cụ khác:	
9018.90.20	- - Bộ theo dõi tĩnh mạch	0
9018.90.30	- - Dụng cụ và thiết bị điện tử	0
9018.90.90	- - Loại khác	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
90.19	**Thiết bị trị liệu cơ học; máy xoa bóp; máy thử nghiệm trạng thái tâm lý; máy trị liệu bằng ôzôn, bằng oxy, bằng xông, máy hô hấp nhân tạo hoặc máy hô hấp trị liệu khác**	
9019.10	- Máy trị liệu cơ học; máy xoa bóp; máy thử nghiệm trạng thái tâm lý:	
9019.10.10	- - Hoạt động bằng điện	0
9019.10.90	- - Loại khác	0
9019.20.00	- Máy trị liệu bằng ôzôn, bằng oxy, bằng xông, máy hô hấp nhân tạo hoặc máy hô hấp trị liệu khác	0
9020.00.00	**Thiết bị thở và mặt nạ phòng khí khác, trừ các mặt nạ bảo hộ mà không có bộ phận cơ khí hoặc không có phin lọc có thể thay thế được**	0
90.21	**Dụng cụ chỉnh hình, kể cả nạng, băng dùng trong phẫu thuật và băng cố định; nẹp và các dụng cụ cố định vết gẫy khác; các bộ phận nhân tạo của cơ thể người; thiết bị trợ thính và dụng cụ khác được lắp hoặc mang theo, hoặc cấy vào cơ thể, để bù đắp khuyết tật hay sự suy giảm của một bộ phận cơ thể**	
9021.10.00	- Các dụng cụ chỉnh hình hoặc nẹp xương	0
	- Răng giả và chi tiết gắn dùng trong nha khoa:	
9021.21.00	- - Răng giả	0
9021.29.00	- - Loại khác	0
	- Các bộ phận nhân tạo khác của cơ thể:	
9021.31.00	- - Khớp giả	0
9021.39.00	- - Loại khác	0
9021.40.00	- Thiết bị trợ thính, trừ các bộ phận và phụ kiện	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
9021.50.00	- Thiết bị điều hòa nhịp tim dùng cho việc kích thích cơ tim, trừ các bộ phận và phụ kiện	0
9021.90.00	- Loại khác	0
90.22	**Thiết bị sử dụng tia X hoặc tia phóng xạ alpha, beta hay gamma, có hoặc không dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y, kể cả thiết bị chụp hoặc thiết bị điều trị bằng các tia đó, ống phát tia X và thiết bị tạo tia X khác, thiết bị tạo tia cường độ cao, bảng và bàn điều khiển, màn hình, bàn, ghế và các loại tương tự, dùng để khám hoặc điều trị**	
	- Thiết bị sử dụng tia X, có hoặc không dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y, kể cả thiết bị chụp hoặc thiết bị điều trị bằng tia X:	
9022.12.00	- - Thiết bị chụp cắt lớp điều khiển bằng máy tính	0
9022.13.00	- - Loại khác, sử dụng trong nha khoa	0
9022.14.00	- - Loại khác, sử dụng cho mục đích y học, phẫu thuật hoặc thú y	0
9022.19	- - Cho các mục đích khác:	
9022.19.10	- - - Thiết bị sử dụng tia X để kiểm tra vật lý các điểm hàn nối trên tấm mạch in/tấm dây in	0
9022.19.90	- - - Loại khác	0
	- Thiết bị sử dụng tia alpha, beta hay gamma, có hoặc không dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y, kể cả thiết bị chụp hoặc thiết bị điều trị bằng các loại tia đó:	
9022.21.00	- - Dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y	0
9022.29.00	- - Dùng cho các mục đích khác	0
9022.30.00	- Ống phát tia X	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
9022.90	- Loại khác, kể cả bộ phận và phụ kiện:	
9022.90.10	- - Bộ phận và phụ kiện của thiết bị sử dụng tia X để kiểm tra vật lý các điểm hàn nối trên tấm mạch in đã lắp ráp	0
9022.90.90	- - Loại khác	0
9023.00.00	**Các dụng cụ, máy và mô hình, được thiết kế cho mục đích trưng bày (ví dụ, dùng trong giáo dục hoặc triển lãm), không sử dụng được cho các mục đích khác**	0
90.24	**Máy và thiết bị thử độ cứng, độ bền, độ nén, độ đàn hồi hoặc các tính chất cơ học khác của vật liệu (ví dụ, kim loại, gỗ, hàng dệt, giấy, plastic)**	
9024.10	- Máy và thiết bị thử kim loại:	
9024.10.10	- - Hoạt động bằng điện	0
9024.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	0
9024.80	- Máy và thiết bị khác:	
9024.80.10	- - Hoạt động bằng điện	0
9024.80.20	- - Không hoạt động bằng điện	0
9024.90	- Bộ phận và phụ kiện:	
9024.90.10	- - Của máy và thiết bị hoạt động bằng điện	0
9024.90.20	- - Của máy và thiết bị không hoạt động bằng điện	0
90.25	**Tỷ trọng kế và các dụng cụ đo dạng nổi tương tự, nhiệt kế, hỏa kế, khí áp kế, ẩm kế, có hoặc không ghi, và tổ hợp của chúng**	
	- Nhiệt kế và hỏa kế, không kết hợp với các dụng cụ khác:	
9025.11.00	- - Chứa chất lỏng, để đọc trực tiếp	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
9025.19	- - Loại khác:	
	- - - Hoạt động bằng điện:	
9025.19.11	- - - - Máy đo nhiệt độ dùng cho xe có động cơ	0
9025.19.19	- - - - Loại khác	0
9025.19.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0
9025.80	- Dụng cụ khác:	
9025.80.20	- - Hoạt động bằng điện	0
9025.80.30	- - Không hoạt động bằng điện	0
9025.90	- Bộ phận và phụ kiện:	
9025.90.10	- - Của thiết bị hoạt động bằng điện	0
9025.90.20	- - Của thiết bị không hoạt động bằng điện	0
90.26	**Dụng cụ và máy đo hoặc kiểm tra lưu lượng, mức, áp suất hoặc biến số khác của chất lỏng hoặc chất khí (ví dụ, dụng cụ đo lưu lượng, dụng cụ đo mức, áp kế, nhiệt kế), trừ các dụng cụ và thiết bị thuộc nhóm 90.14, 90.15, 90.28 hoặc 90.32**	
9026.10	- Để đo hoặc kiểm tra lưu lượng hoặc mức của chất lỏng:	
9026.10.10	- - Dụng cụ đo mức sử dụng cho xe có động cơ, hoạt động bằng điện	0
9026.10.20	- - Dụng cụ đo mức sử dụng cho xe có động cơ, không hoạt động bằng điện	0
9026.10.30	- - Loại khác, hoạt động bằng điện	0
9026.10.40	- - Loại khác, không hoạt động bằng điện	0
9026.20	- Để đo hoặc kiểm tra áp suất:	
9026.20.10	- - Máy đo áp suất sử dụng cho xe có động cơ, hoạt động bằng điện	0
9026.20.20	- - Máy đo áp suất sử dụng cho xe có động cơ, không hoạt động bằng điện	0
9026.20.30	- - Loại khác, hoạt động bằng điện	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
9026.20.40	- - Loại khác, không hoạt động bằng điện	0
9026.80	- Thiết bị hoặc dụng cụ khác:	
9026.80.10	- - Hoạt động bằng điện	0
9026.80.20	- - Không hoạt động bằng điện	0
9026.90	- Bộ phận và phụ kiện:	
9026.90.10	- - Sử dụng cho các dụng cụ và thiết bị hoạt động bằng điện	0
9026.90.20	- - Sử dụng cho các dụng cụ và thiết bị không hoạt động bằng điện	0
90.27	**Dụng cụ và thiết bị phân tích lý hoặc hóa học (ví dụ, máy đo phân cực, đo khúc xạ, quang phổ kế, máy phân tích khí hoặc khói); dụng cụ và thiết bị đo hoặc kiểm tra độ nhớt, độ xốp, độ giãn nở, sức căng bề mặt hoặc các loại tương tự; dụng cụ và thiết bị đo hoặc kiểm tra nhiệt lượng, âm lượng hoặc ánh sáng (kể cả máy đo độ phơi sáng); thiết bị vi phẫu**	
9027.10	- Thiết bị phân tích khí hoặc khói:	
9027.10.10	- - Hoạt động bằng điện	0
9027.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	0
9027.20	- Máy sắc ký và điện di:	
9027.20.10	- - Hoạt động bằng điện	0
9027.20.20	- - Không hoạt động bằng điện	0
9027.30	- Quang phổ kế, ảnh phổ và quang phổ ký sử dụng bức xạ quang học (tia cực tím, tia có thể nhìn thấy được, tia hồng ngoại):	
9027.30.10	- - Hoạt động bằng điện	0
9027.30.20	- - Không hoạt động bằng điện	0
9027.50	- Dụng cụ và thiết bị khác sử dụng bức xạ quang học (tia cực tím, tia có thể nhìn thấy được, tia hồng ngoại):	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
9027.50.10	- - Hoạt động bằng điện	0
9027.50.20	- - Không hoạt động bằng điện	0
9027.80	- Dụng cụ và thiết bị khác:	
9027.80.10	- - Lộ sáng kế	0
9027.80.30	- - Loại khác, hoạt động bằng điện	0
9027.80.40	- - Loại khác, không hoạt động bằng điện	0
9027.90	- Thiết bị vi phẫu; các bộ phận và phụ kiện:	
9027.90.10	- - Bộ phận và phụ kiện, kể cả tấm mạch in đã lắp ráp của các hàng hóa thuộc nhóm 90.27, trừ loại dùng cho thiết bị phân tích khí hoặc khói hoặc thiết bị vi phẫu	0
	- - Loại khác:	
9027.90.91	- - - Hoạt động bằng điện	0
9027.90.99	- - - Loại khác	0
90.28	**Thiết bị đo khí, chất lỏng hoặc lượng điện được sản xuất hoặc cung cấp, kể cả thiết bị kiểm định các thiết bị trên**	
9028.10	- Thiết bị đo khí:	
9028.10.10	- - Thiết bị đo khí loại lắp trên bình ga	10
9028.10.90	- - Loại khác	0
9028.20	- Thiết bị đo chất lỏng:	
9028.20.20	- - Công tơ nước	10
9028.20.90	- - Loại khác	0
9028.30	- Công tơ điện:	
9028.30.10	- - Máy đếm ki-lô-oát giờ	25
9028.30.90	- - Loại khác	25
9028.90	- Bộ phận và phụ kiện:	
9028.90.10	- - Vỏ hoặc thân của công tơ nước	0
9028.90.90	- - Loại khác	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
90.29	**Máy đếm vòng quay, máy đếm sản lượng, máy đếm cây số để tính tiền taxi, máy đếm dặm, máy đo bước và máy tương tự; đồng hồ chỉ tốc độ và máy đo tốc độ góc, trừ các loại máy thuộc nhóm 90.14 hoặc 90.15; máy hoạt nghiệm**	
9029.10	- Máy đếm vòng quay, máy đếm sản lượng, máy đếm cây số để tính tiền taxi, máy đếm dặm, máy đo bước và máy tương tự:	
9029.10.20	- - Máy đếm cây số để tính tiền taxi	20
9029.10.90	- - Loại khác	0
9029.20	- Đồng hồ chỉ tốc độ và máy đo tốc độ góc; máy hoạt nghiệm:	
9029.20.10	- - Đồng hồ tốc độ dùng cho xe có động cơ	20
9029.20.20	- - Máy đo tốc độ góc cho xe có động cơ	0
9029.20.90	- - Loại khác	0
9029.90	- Bộ phận và phụ kiện:	
9029.90.10	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 9029.10; của máy hoạt nghiệm thuộc phân nhóm 9029.20	0
9029.90.20	- - Của hàng hóa khác thuộc phân nhóm 9029.20	0
90.30	**Máy hiện sóng, máy phân tích phổ và các dụng cụ và thiết bị khác để đo hoặc kiểm tra đại lượng điện, trừ các loại máy thuộc nhóm 90.28; các thiết bị và dụng cụ đo hoặc phát hiện tia alpha, beta, gamma, tia X, bức xạ vũ trụ hoặc các bức xạ ion khác**	
9030.10.00	- Dụng cụ và thiết bị để đo hoặc phát hiện các bức xạ ion	0
9030.20.00	- Máy hiện sóng và máy ghi dao động	0
	- Dụng cụ và thiết bị khác, để đo hoặc kiểm tra điện áp, dòng điện, điện trở hoặc công suất:	
9030.31.00	- - Máy đo đa năng không bao gồm thiết bị ghi	0
9030.32.00	- - Máy đo đa năng bao gồm thiết bị ghi	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
9030.33	- - Loại khác, không bao gồm thiết bị ghi:	
9030.33.10	- - - Dụng cụ và thiết bị để đo hoặc kiểm tra điện áp, dòng điện, điện trở hoặc công suất của tấm mạch in/tấm dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	0
9030.33.20	- - - Dụng cụ và thiết bị đo trở kháng được thiết kế để cảnh báo dưới dạng hình ảnh và/hoặc dưới dạng âm thanh trong môi trường phóng tĩnh điện mà có thể làm hỏng mạch điện tử; dụng cụ kiểm tra thiết bị điều khiển tĩnh điện và thiết bị tĩnh điện nối đất/cố định	0
9030.33.30	- - - Ampe kế và vôn kế dùng cho xe có động cơ	0
9030.33.90	- - - Loại khác	0
9030.39.00	- - Loại khác, có gắn thiết bị ghi	0
9030.40.00	- Thiết bị và dụng cụ khác, chuyên dụng cho viễn thông (ví dụ máy đo xuyên âm, thiết bị đo độ khuếch đại, máy đo hệ số biến dạng âm thanh, máy đo tạp âm)	0
	- Dụng cụ và thiết bị khác:	
9030.82	- - Để đo hoặc kiểm tra các vi mạch hoặc linh kiện bán dẫn:	
9030.82.10	- - - Máy kiểm tra vi mạch tích hợp	0
9030.82.90	- - - Loại khác	0
9030.84	- - Loại khác, có kèm thiết bị ghi:	
9030.84.10	- - - Dụng cụ và thiết bị để đo hoặc kiểm tra đại lượng điện của tấm mạch in/tấm dây in và tấm mạch in đã lắp ráp	0
9030.84.90	- - - Loại khác	0
9030.89	- - Loại khác:	
9030.89.10	- - - Dụng cụ và thiết bị, không kèm thiết bị ghi, dùng để đo hoặc kiểm tra đại lượng điện của tấm mạch in/tấm dây in và tấm mạch in đã lắp ráp, trừ loại được nêu trong phân nhóm 9030.39	0
9030.89.90	- - - Loại khác	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
9030.90	- Bộ phận và phụ kiện:	
9030.90.10	- - Bộ phận và phụ kiện (kể cả tấm mạch in đã lắp ráp) của các hàng hóa thuộc phân nhóm 9030.40 hoặc 9030.82	0
9030.90.30	- - Bộ phận và phụ kiện của dụng cụ và thiết bị quang học để đo hoặc kiểm tra tấm mạch in/tấm dây in và tấm mạch in đã lắp ráp	0
9030.90.40	- - Bộ phận và phụ kiện của dụng cụ và thiết bị dùng để đo hoặc kiểm tra đại lượng điện của tấm mạch in/tấm dây in và tấm mạch in đã lắp ráp	0
9030.90.90	- - Loại khác	0
90.31	**Máy, thiết bị và dụng cụ đo lường hoặc kiểm tra, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác trong Chương này; máy chiếu biên dạng**	
9031.10	- Máy đo để cân chỉnh các bộ phận cơ khí:	
9031.10.10	- - Hoạt động bằng điện	0
9031.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	0
9031.20	- Bàn kiểm tra:	
9031.20.10	- - Hoạt động bằng điện	0
9031.20.20	- - Không hoạt động bằng điện	0
	- Các thiết bị và dụng cụ quang học khác:	
9031.41.00	- - Để kiểm tra các vi mạch hoặc linh kiện bán dẫn hoặc kiểm tra mạng che quang hoặc lưới carô sử dụng trong sản xuất các linh kiện bán dẫn	0
9031.49	- - Loại khác:	
9031.49.10	- - - Dụng cụ và thiết bị quang học để đo độ nhiễm bẩn bề mặt của các vi mạch bán dẫn	0
9031.49.20	- - - Thiết bị quang học để xác định lỗi và sửa lỗi cho tấm mạch in/tấm dây in và tấm mạch in đã lắp ráp	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
9031.49.30	- - - Dụng cụ và thiết bị quang học khác để đo hoặc kiểm tra tấm mạch in/tấm dây in và tấm mạch in đã lắp ráp	0
9031.49.90	- - - Loại khác	0
9031.80	- Dụng cụ, thiết bị và máy khác:	
9031.80.10	- - Thiết bị kiểm tra cáp	0
9031.80.90	- - Loại khác	0
9031.90	- Bộ phận và phụ kiện:	
	- - Cho các thiết bị hoạt động bằng điện:	
9031.90.11	- - - Bộ phận và phụ kiện kể cả tấm mạch in đã lắp ráp dùng cho các dụng cụ và thiết bị quang học để kiểm tra các vi mạch hoặc linh kiện bán dẫn hoặc kiểm tra mạng, mạng che quang hoặc lưới ca rô sử dụng trong sản xuất các linh kiện bán dẫn; bộ phận và phụ kiện của các thiết bị đo độ nhiễm bẩn bề mặt của vi mạch bán dẫn	0
9031.90.12	- - - Của thiết bị quang học xác định và sửa lỗi cho tấm mạch in/tấm dây in và tấm mạch in đã lắp ráp	0
9031.90.13	- - - Của dụng cụ và thiết bị quang học khác để đo hoặc kiểm tra tấm mạch in/tấm dây in và tấm mạch in đã lắp ráp	0
9031.90.19	- - - Loại khác	0
9031.90.20	- - Cho các thiết bị không hoạt động bằng điện	0
90.32	**Dụng cụ và thiết bị điều chỉnh hoặc điều khiển tự động**	
9032.10	- Bộ ổn nhiệt:	
9032.10.10	- - Hoạt động bằng điện	0
9032.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	0
9032.20	- Bộ điều chỉnh áp lực:	
9032.20.10	- - Hoạt động bằng điện	20
9032.20.20	- - Không hoạt động bằng điện	20
	- Dụng cụ và thiết bị khác:	
9032.81.00	- - Loại dùng thủy lực hoặc khí nén	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
9032.89	- - Loại khác:	
9032.89.10	- - - Dụng cụ và thiết bị đi kèm hoặc hoạt động cùng với máy xử lý dữ liệu tự động, để điều chỉnh hoặc điều khiển tự động hệ thống đẩy, giữ thăng bằng hoặc xếp hàng hóa của tàu thuyền	0
9032.89.20	- - - Dụng cụ và thiết bị tự động để điều chỉnh hoặc điều khiển dung dịch hóa chất hoặc điện hóa trong sản xuất tấm mạch in/tấm dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	0
	- - - Loại khác, hoạt động bằng điện:	
9032.89.31	- - - - Bộ điều chỉnh điện áp tự động (ổn áp)	0
9032.89.39	- - - - Loại khác	0
9032.89.90	- - - Loại khác	0
9032.90	- Bộ phận và phụ kiện:	
9032.90.10	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 9032.89.10	0
9032.90.20	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 9032.89.20	0
9032.90.30	- - Của hàng hóa hoạt động bằng điện khác	0
9032.90.90	- - Loại khác	0
90.33	**Bộ phận và phụ kiện (chưa được chi tiết hoặc ghi ở các nhóm khác thuộc Chương này) dùng cho máy, thiết bị, dụng cụ hoặc đồ dùng thuộc Chương 90**	
9033.00.10	- Của thiết bị hoạt động bằng điện	0
9033.00.20	- Của thiết bị không hoạt động bằng điện	0

Chương 91
ĐỒNG HỒ THỜI GIAN, ĐỒNG HỒ CÁ NHÂN VÀ CÁC BỘ PHẬN CỦA CHÚNG

Chú giải

1. Chương này không bao gồm:

(a) Mặt kính đồng hồ thời gian hoặc đồng hồ cá nhân hoặc quả lắc đồng hồ (được phân loại theo vật liệu cấu thành);

(b) Dây đeo đồng hồ cá nhân (tùy theo từng trường hợp, thuộc nhóm 71.13 hoặc 71.17);

(c) Các bộ phận có công dụng chung đã định nghĩa trong Chú giải 2 Phần XV, bằng kim loại cơ bản (Phần XV), hoặc các hàng hóa tương tự bằng plastic (Chương 39) hoặc bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý (thường thuộc nhóm 71.15); tuy nhiên, lò xo đồng hồ thời gian hoặc đồng hồ cá nhân, được phân loại như các bộ phận của các loại đồng hồ đó (nhóm 91.14);

(d) Bi của ổ bi (tùy theo từng trường hợp, thuộc nhóm 73.26 hoặc 84.82);

(e) Các mặt hàng thuộc nhóm 84.12 được cấu tạo để làm việc mà không có bộ phận điều tốc;

(f) Ổ bi (nhóm 84.82); hoặc

(g) Các mặt hàng thuộc Chương 85, chưa lắp ráp với nhau hoặc với các bộ phận cấu thành khác để làm thành máy của đồng hồ cá nhân hoặc đồng hồ thời gian khác hoặc làm thành các mặt hàng chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng như các bộ phận của máy đồng hồ (Chương 85).

2. Nhóm 91.01 chỉ bao gồm loại đồng hồ cá nhân có vỏ làm hoàn toàn bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý, hoặc bằng cùng loại vật liệu kết hợp với ngọc trai thiên nhiên hoặc ngọc trai nuôi cấy, hoặc với đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo) thuộc các nhóm từ 71.01 đến 71.04. Đồng hồ cá nhân với vỏ bằng kim loại khảm kim loại quý xếp vào nhóm 91.02.

3. Trong Chương này, khái niệm "máy đồng hồ cá nhân" (bộ phận chuyển động của đồng hồ) được hiểu là các bộ phận được điều chỉnh bằng con lắc và dây tóc, tinh thể thạch anh hoặc bất kỳ một hệ thống nào khác có khả năng xác định khoảng cách thời gian, có kèm theo mặt hiển thị hoặc hệ thống có mặt hiển thị bằng cơ học. Máy đồng hồ cá nhân như vậy có chiều dày không quá 12 mm và chiều rộng, chiều dài hoặc đường kính không quá 50 mm.

4. Ngoài các quy định đã nêu trong Chú giải 1, máy đồng hồ và các bộ phận khác sử dụng cho cả hai loại đồng hồ thời gian hoặc đồng hồ cá nhân và dùng cho các mặt hàng khác (ví dụ, thiết bị chính xác) được phân loại trong Chương này.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
91.01	**Đồng hồ đeo tay, đồng hồ bỏ túi và các loại đồng hồ cá nhân khác, kể cả đồng hồ bấm giờ, với vỏ làm bằng kim loại quý hay kim loại dát phủ kim loại quý**	
	- Đồng hồ đeo tay, hoạt động bằng điện, có hoặc không lắp kèm bộ phận bấm giờ:	
9101.11.00	- - Chỉ có mặt hiển thị bằng cơ học	15
9101.19.00	- - Loại khác	20
	- Đồng hồ đeo tay khác, có hoặc không lắp kèm bộ phận bấm giờ:	
9101.21.00	- - Có bộ phận lên giây tự động	15
9101.29.00	- - Loại khác	20
	- Loại khác:	
9101.91.00	- - Hoạt động bằng điện	20
9101.99.00	- - Loại khác	20
91.02	**Đồng hồ đeo tay, đồng hồ bỏ túi và các loại đồng hồ cá nhân khác, kể cả đồng hồ bấm giờ, trừ các loại thuộc nhóm 91.01**	
	- Đồng hồ đeo tay, hoạt động bằng điện, có hoặc không lắp kèm bộ phận bấm giờ:	
9102.11.00	- - Chỉ có mặt hiển thị bằng cơ học	15
9102.12.00	- - Chỉ có mặt hiển thị bằng quang điện tử	20
9102.19.00	- - Loại khác	20
	- Đồng hồ đeo tay khác, có hoặc không lắp kèm bộ phận bấm giờ:	
9102.21.00	- - Có bộ phận lên giây tự động	15
9102.29.00	- - Loại khác	20
	- Loại khác:	
9102.91.00	- - Hoạt động bằng điện	20
9102.99.00	- - Loại khác	20

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
91.03	**Đồng hồ thời gian có lắp máy đồng hồ cá nhân, trừ các loại đồng hồ thời gian thuộc nhóm 91.04**	
9103.10.00	- Hoạt động bằng điện	20
9103.90.00	- Loại khác	20
91.04	**Đồng hồ thời gian lắp trên bàn điều khiển phương tiện và các loại đồng hồ thời gian tương tự dùng cho xe cộ, phương tiện bay, tàu vũ trụ hoặc tàu thủy**	
9104.00.10	- Dùng cho xe cộ	10
9104.00.90	- Loại khác	0
91.05	**Đồng hồ thời gian khác**	
	- Đồng hồ báo thức:	
9105.11.00	- - Hoạt động bằng điện	25
9105.19.00	- - Loại khác	25
	- Đồng hồ treo tường:	
9105.21.00	- - Hoạt động bằng điện	25
9105.29.00	- - Loại khác	25
	- Loại khác:	
9105.91	- - Hoạt động bằng điện:	
9105.91.10	- - - Đồng hồ đo thời gian hàng hải	10
9105.91.90	- - - Loại khác	25
9105.99	- - Loại khác:	
9105.99.10	- - - Đồng hồ đo thời gian hàng hải	10
9105.99.90	- - - Loại khác	25
91.06	**Thiết bị ghi thời gian và các thiết bị dùng để đo, ghi hoặc biểu thị các khoảng thời gian bằng cách khác, kèm theo máy đồng hồ thời gian và đồng hồ cá nhân hoặc kèm theo động cơ đồng bộ (ví dụ, thiết bị chấm công (time-registers), thiết bị ghi thời gian)**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
9106.10.00	- Thiết bị chấm công (time-registers), thiết bị ghi thời gian	5
9106.90	- Loại khác:	
9106.90.10	- - Dụng cụ đo thời gian đậu xe	5
9106.90.90	- - Loại khác	5
9107.00.00	**Thiết bị đóng ngắt định giờ (time switches) có máy đồng hồ cá nhân hoặc đồng hồ thời gian hoặc có động cơ đồng bộ**	5
91.08	**Máy đồng hồ cá nhân, hoàn chỉnh và đã lắp ráp**	
	- Hoạt động bằng điện:	
9108.11.00	- - Chỉ có mặt hiển thị bằng cơ học hoặc có một thiết bị được kết hợp với mặt hiển thị bằng cơ học	20
9108.12.00	- - Chỉ có mặt hiển thị bằng quang điện tử	20
9108.19.00	- - Loại khác	20
9108.20.00	- Có bộ phận lên giây tự động	20
9108.90.00	- Loại khác	20
91.09	**Máy đồng hồ thời gian, hoàn chỉnh và đã lắp ráp**	
9109.10.00	- Hoạt động bằng điện	20
9109.90.00	- Loại khác	20
91.10	**Máy đồng hồ thời gian hoặc đồng hồ cá nhân đủ bộ, chưa lắp ráp hoặc đã lắp ráp từng phần (cụm máy); máy đồng hồ thời gian hoặc máy đồng hồ cá nhân chưa đủ bộ, đã lắp ráp; máy đồng hồ thời gian hoặc máy đồng hồ cá nhân chưa đủ bộ, chưa lắp ráp**	
	- Của đồng hồ cá nhân:	
9110.11.00	- - Máy đồng hồ đủ bộ, chưa lắp ráp hoặc đã lắp ráp từng phần (cụm máy)	20

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
9110.12.00	- - Máy đồng hồ chưa đủ bộ, đã lắp ráp	20
9110.19.00	- - Máy đồng hồ chưa đủ bộ, chưa lắp ráp	20
9110.90.00	- Loại khác	20
91.11	**Vỏ đồng hồ cá nhân và các bộ phận của nó**	
9111.10.00	- Vỏ đồng hồ bằng kim loại quý hoặc bằng kim loại dát phủ kim loại quý	20
9111.20.00	- Vỏ đồng hồ bằng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa được mạ vàng hoặc mạ bạc	20
9111.80.00	- Vỏ đồng hồ loại khác	20
9111.90.00	- Các bộ phận	20
91.12	**Vỏ đồng hồ thời gian và vỏ của các loại tương tự dùng cho các mặt hàng khác của Chương này, và các bộ phận của chúng**	
9112.20.00	- Vỏ	20
9112.90.00	- Các bộ phận	20
91.13	**Dây đeo, quai đeo và vòng đeo đồng hồ cá nhân, và các bộ phận của chúng**	
9113.10.00	- Bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý	20
9113.20.00	- Bằng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa mạ vàng hoặc bạc	20
9113.90.00	- Loại khác	20
91.14	**Các bộ phận khác của đồng hồ thời gian hoặc đồng hồ cá nhân**	
9114.10.00	- Lò xo, kể cả dây tóc	20
9114.30.00	- Mặt số	20
9114.40.00	- Mâm và trục	20
9114.90.00	- Loại khác	20

Chương 92
NHẠC CỤ; CÁC BỘ PHẬN VÀ PHỤ KIỆN CỦA CHÚNG

Chú giải

1. Chương này không bao gồm:

(a) Các bộ phận có công dụng chung, như đã định nghĩa trong Chú giải 2 Phần XV, bằng kim loại cơ bản (Phần XV), hoặc các mặt hàng tương tự bằng plastic (Chương 39);

(b) Micro, amply, loa phóng thanh, tai nghe, công tắc, dụng cụ quan sát hoạt động máy (máy hoạt nghiệm) hoặc thiết bị phụ trợ khác, máy hoặc thiết bị của Chương 85 hoặc 90, sử dụng phối hợp nhưng không lắp hoặc ghép vào cùng một vỏ như các thiết bị của Chương này;

(c) Dụng cụ hoặc nhạc cụ đồ chơi (nhóm 95.03);

(d) Chổi để làm sạch nhạc cụ (nhóm 96.03); hoặc chân đế loại một chân (monopod), hai chân (bipod), ba chân (tripod) và các mặt hàng tương tự (nhóm 96.20); hoặc

(e) Bộ sưu tập hoặc đồ cổ (nhóm 97.05 hoặc 97.06).

2. Cần kéo và que và các dụng cụ tương tự để chơi nhạc cụ thuộc nhóm 92.02 hoặc 92.06 đi kèm những loại nhạc cụ đó với số lượng kèm theo thông thường và được xác định rõ là sử dụng cùng với nhạc cụ, được phân loại cùng nhóm với nhạc cụ liên quan.

Thẻ, đĩa và trục quay thuộc nhóm 92.09 đi kèm với nhạc cụ được xem là một mặt hàng riêng biệt và không phải là bộ phận cấu thành nhạc cụ đó.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
92.01	**Đàn piano, kể cả piano tự động; đàn clavecin (hapsichords) và các loại đàn dây có phím bấm khác**	
9201.10.00	- Đàn piano loại đứng	3
9201.20.00	- Đại dương cầm (grand piano)	3
9201.90.00	- Loại khác	3

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
92.02	**Các nhạc cụ có dây khác (ví dụ, ghi ta, vi-ô-lông, đàn hạc)**	
9202.10.00	- Loại sử dụng cần kéo	3
9202.90.00	- Loại khác	3
92.05	**Nhạc cụ hơi (ví dụ, các loại đàn organ ống có phím, đàn accordion, clarinet, trumpet, kèn túi), trừ các loại đàn organ phiên chợ, đàn quay gió của người hát rong trên đường phố**	
9205.10.00	- Các loại kèn đồng	3
9205.90	- Loại khác:	
9205.90.10	- - Các loại đàn organ ống có phím; đàn đạp hơi (harmonium) và loại nhạc cụ có phím tương tự có bộ phận lưỡi gà không bằng kim loại	3
9205.90.90	- - Loại khác	3
9206.00.00	**Nhạc cụ thuộc bộ gõ (ví dụ, trống, mộc cầm, chũm chọe, castanet, chuông gõ (maracas))**	3
92.07	**Nhạc cụ, mà âm thanh được tạo ra, hoặc phải khuếch đại, bằng điện (ví dụ, đàn organ, ghi ta, accordion)**	
9207.10.00	- Nhạc cụ có phím bấm, trừ accordion	5
9207.90.00	- Loại khác	3
92.08	**Hộp nhạc, đàn organ phiên chợ, đàn quay gió của người hát rong trên đường phố, nhạc cụ cơ khí tạo tiếng chim hót, đàn kéo và các nhạc cụ khác không thuộc bất kỳ nhóm nào khác của Chương này; dụng cụ tạo âm thanh để nhử mồi các loại; còi, tù và và dụng cụ thổi bằng miệng khác để tạo âm thanh**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
9208.10.00	- Hộp nhạc	3
9208.90	- Loại khác:	
9208.90.10	- - Dụng cụ tạo âm thanh để nhử mồi, tù và và các dụng cụ thổi bằng miệng khác để tạo âm thanh	3
9208.90.90	- - Loại khác	3
92.09	**Các bộ phận (ví dụ, bộ phận cơ cho hộp nhạc) và các phụ kiện (ví dụ, thẻ (card), đĩa và trục quay dùng cho nhạc cụ cơ học) của nhạc cụ; máy nhịp, thanh mẫu, tiêu và sáo các loại**	
9209.30.00	- Dây nhạc cụ	3
	- Loại khác:	
9209.91	- - Bộ phận và phụ kiện của đàn piano:	
9209.91.10	- - - Tấm đỡ đàn dây, đàn phím và khung kim loại của đàn piano loại đứng	3
9209.91.90	- - - Loại khác	3
9209.92.00	- - Bộ phận và phụ kiện cho nhạc cụ thuộc nhóm 92.02	3
9209.94.00	- - Bộ phận và phụ kiện cho nhạc cụ thuộc nhóm 92.07	3
9209.99.00	- - Loại khác	3

Phần XIX
VŨ KHÍ VÀ ĐẠN; CÁC BỘ PHẬN VÀ PHỤ KIỆN CỦA CHÚNG

Chương 93
VŨ KHÍ VÀ ĐẠN; CÁC BỘ PHẬN VÀ PHỤ KIỆN CỦA CHÚNG

Chú giải

1. Chương này không bao gồm:

(a) Hàng hóa thuộc Chương 36 (ví dụ, ngòi nổ, kíp nổ, pháo hiệu);

(b) Những bộ phận có công dụng chung, như đã định nghĩa trong Chú giải 2 của Phần XV, bằng kim loại cơ bản (Phần XV), hoặc hàng hóa tương tự bằng plastic (Chương 39);

(c) Xe chiến đấu bọc thép (nhóm 87.10);

(d) Kính ngắm hoặc thiết bị quang học khác phù hợp để sử dụng với vũ khí, trừ loại đã được lắp với súng cầm tay hoặc loại được thiết kế phù hợp và đi cùng với súng cầm tay (Chương 90);

(e) Cung, tên, kiếm bịt đầu hoặc đồ chơi (Chương 95); hoặc

(f) Bộ sưu tập hoặc đồ cổ (nhóm 97.05 hoặc 97.06).

2. Trong nhóm 93.06, khái niệm "bộ phận của chúng" không bao gồm thiết bị vô tuyến hoặc ra đa thuộc nhóm 85.26.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
93.01	**Vũ khí quân sự, trừ súng lục ổ quay, súng lục và các loại vũ khí thuộc nhóm 93.07**	
9301.10.00	- Vũ khí pháo binh (ví dụ, súng, súng cối và súng moóc trê)	0
9301.20.00	- Bệ phóng tên lửa; súng phun lửa; súng phóng lựu đạn; ống phóng ngư lôi và các loại súng phóng tương tự	0
9301.90.00	- Loại khác	0
9302.00.00	**Súng lục ổ quay và súng lục, trừ các loại thuộc nhóm 93.03 hoặc 93.04**	0
93.03	**Súng cầm tay (firearm) khác và các loại tương tự hoạt động bằng cách đốt cháy lượng thuốc nổ đã nạp (ví dụ, súng shotgun thể thao và súng trường thể thao, súng cầm tay nạp đạn phía nòng, súng ngắn và các loại khác được thiết kế chỉ để phóng pháo hiệu, súng lục và súng lục ổ quay để bắn đạn giả, súng bắn gia súc giết mổ, súng phóng dây)**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
9303.10.00	- Súng cầm tay nạp đạn phía nòng	0
9303.20	- Súng shotgun thể thao, súng shotgun săn hoặc súng shotgun bắn bia khác, kể cả súng trường - shotgun kết hợp (combination shotgun-rifles):	
9303.20.10	- - Súng shotgun săn	30
9303.20.90	- - Loại khác	0
9303.30	- Súng trường thể thao, súng trường săn hoặc súng trường bắn bia khác:	
9303.30.10	- - Súng trường săn	30
9303.30.90	- - Loại khác	0
9303.90.00	- Loại khác	0
93.04	**Vũ khí khác (ví dụ, súng và súng lục sử dụng lò xo, hơi hoặc khí ga, dùi cui), trừ các loại thuộc nhóm 93.07**	
9304.00.10	- Súng hơi, hoạt động với áp suất dưới 7 kgf/cm^2	30
9304.00.90	- Loại khác	0
93.05	**Bộ phận và phụ kiện của các loại vũ khí thuộc các nhóm từ 93.01 đến 93.04**	
9305.10.00	- Của súng lục ổ quay hoặc súng lục	0
9305.20.00	- Của súng shotgun hoặc súng trường thuộc nhóm 93.03	0
	- Loại khác:	
9305.91	- - Của vũ khí quân sự thuộc nhóm 93.01:	
9305.91.10	- - - Bằng da thuộc hoặc vật liệu dệt	0
9305.91.90	- - - Loại khác	0
9305.99	- - Loại khác:	
	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 9304.00.90:	
9305.99.11	- - - - Bằng da thuộc hoặc vật liệu dệt	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
9305.99.19	- - - - Loại khác	0
	- - - Loại khác:	
9305.99.91	- - - - Bằng da thuộc hoặc vật liệu dệt	30
9305.99.99	- - - - Loại khác	30
93.06	**Bom, lựu đạn, ngư lôi, mìn, tên lửa và các loại đạn dược tương tự và bộ phận của chúng; đạn cát tút (cartridge) và các loại đạn khác và đầu đạn và các bộ phận của chúng, kể cả nùi đạn gém và nùi đạn cát tút (cartridge)**	
	- Đạn cát tút (cartridge) cho súng shotgun và các bộ phận của chúng; đạn viên cho súng hơi:	
9306.21.00	- - Đạn cát tút (cartridge)	0
9306.29.00	- - Loại khác	0
9306.30	- Đạn cát tút (cartridge) khác và các bộ phận của chúng:	
	- - Dùng cho súng lục ổ quay và súng lục của nhóm 93.02:	
9306.30.11	- - - Đạn cỡ .22	0
9306.30.19	- - - Loại khác	0
9306.30.20	- - Đạn dùng cho súng bắn đinh hoặc dụng cụ tương tự hoặc cho súng bắn gia súc giết mổ và các bộ phận của chúng	0
9306.30.30	- - Dùng cho súng thể thao, súng săn hoặc súng bắn bia, súng trường và súng cacbin, trừ súng shotgun	0
	- - Loại khác:	
9306.30.91	- - - Đạn cỡ .22	0
9306.30.99	- - - Loại khác	0
9306.90.00	- Loại khác	0
9307.00.00	**Kiếm, đoản kiếm, lưỡi lê, giáo và các loại vũ khí tương tự và bộ phận của chúng, vỏ và bao cho chúng**	5

Phần XX
CÁC MẶT HÀNG KHÁC

Chương 94
ĐỒ NỘI THẤT; BỘ ĐỒ GIƯỜNG, ĐỆM, KHUNG ĐỆM, NỆM VÀ CÁC ĐỒ DÙNG NHỒI TƯƠNG TỰ; ĐÈN VÀ BỘ ĐÈN, CHƯA ĐƯỢC CHI TIẾT HOẶC GHI Ở NƠI KHÁC; BIỂN HIỆU ĐƯỢC CHIẾU SÁNG, BIỂN ĐỀ TÊN ĐƯỢC CHIẾU SÁNG VÀ CÁC LOẠI TƯƠNG TỰ; NHÀ LẮP GHÉP

Chú giải

1. Chương này không bao gồm:

(a) Đệm, gối hoặc nệm, bằng hơi hoặc nước, thuộc Chương 39, 40 hoặc 63;

(b) Gương được thiết kế để đặt trên sàn hoặc nền (ví dụ, gương đứng ngả được (gương quay)) thuộc nhóm 70.09;

(c) Các mặt hàng thuộc Chương 71;

(d) Các bộ phận có công dụng chung như đã định nghĩa trong Chú giải 2 của Phần XV, bằng kim loại cơ bản (Phần XV), hoặc các loại hàng hóa tương tự bằng plastic (Chương 39), hoặc két an toàn thuộc nhóm 83.03;

(e) Đồ nội thất được thiết kế đặc biệt như bộ phận của các thiết bị làm lạnh hoặc kết đông thuộc nhóm 84.18; đồ nội thất được thiết kế đặc biệt dùng cho máy khâu (nhóm 84.52);

(f) Đèn hoặc các bộ đèn thuộc Chương 85;

(g) Đồ nội thất được thiết kế đặc biệt như bộ phận của các thiết bị thuộc nhóm 85.18 (nhóm 85.18), thuộc nhóm 85.19 hoặc 85.21 (nhóm 85.22) hoặc thuộc các nhóm từ 85.25 đến 85.28 (nhóm 85.29);

(h) Các mặt hàng thuộc nhóm 87.14;

(ij) Ghế nha khoa có gắn kèm các dụng cụ chữa răng thuộc nhóm 90.18 hoặc ống nhổ dùng trong nha khoa (nhóm 90.18);

(k) Các mặt hàng thuộc Chương 91 (ví dụ, đồng hồ thời gian và vỏ đồng hồ thời gian);

(l) Đồ nội thất có tính chất đồ chơi hoặc đèn hoặc bộ đèn đồ chơi (nhóm 95.03), bàn bi-a hoặc đồ nội thất khác được cấu tạo đặc biệt dùng cho các trò chơi (nhóm 95.04), đồ nội thất cho trò ảo thuật hoặc để trang trí (trừ các loại vòng hoa điện) như đèn lồng Trung Quốc (nhóm 95.05); hoặc

(m) Chân đế loại một chân (monopod), hai chân (bipod), ba chân (tripod) và các mặt hàng tương tự (nhóm 96.20).

2. Các mặt hàng (trừ các bộ phận) thuộc các nhóm từ 94.01 đến 94.03 được phân loại trong các nhóm này chỉ khi chúng được thiết kế để đặt trên nền hoặc sàn.

Tuy nhiên, các đồ vật sau đây được phân loại vào các nhóm kể trên dù là chúng được thiết kế để treo, gắn vào tường hoặc để đứng trên 1 đồ vật khác:

(a) Tủ có ngăn, giá sách, đồ nội thất có ngăn (bao gồm kệ đơn với các bộ phận phụ trợ để cố định chúng trên tường) và đồ nội thất một khối;

(b) Ghế và giường.

3. (A) Bộ phận của hàng hóa trong các nhóm từ 94.01 đến 94.03 không bao gồm các dạng tấm hoặc phiến (đã hoặc chưa cắt theo hình mẫu nhưng không kết hợp với các bộ phận khác) bằng thủy tinh (kể cả gương), bằng đá hoa (marble) hoặc đá khác hoặc bằng loại vật liệu bất kỳ khác thuộc Chương 68 hoặc 69.

(B) Hàng hóa mô tả trong nhóm 94.04, dưới hình thức tách biệt, thì không phân loại như bộ phận của các hàng hóa trong nhóm 94.01, 94.02 hoặc 94.03.

4. Theo mục đích của nhóm 94.06, khái niệm "nhà lắp ghép" có nghĩa là nhà đã hoàn chỉnh trong nhà máy hoặc đóng gói như các bộ phận nhà đi kèm với nhau, để lắp ghép tại chỗ, như nhà ở hoặc nhà làm việc, văn phòng, trường học, cửa hàng, lán trại, gara hoặc các loại nhà tương tự.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
94.01	**Ghế ngồi (trừ các loại thuộc nhóm 94.02), có hoặc không chuyển được thành giường, và bộ phận của chúng**	
9401.10.00	- Ghế dùng cho phương tiện bay	0
9401.20	- Ghế dùng cho xe có động cơ:	
9401.20.10	- - Của xe thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	25
9401.20.90	- - Loại khác	25

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
9401.30.00	- Ghế quay có điều chỉnh độ cao	25
9401.40.00	- Ghế có thể chuyển thành giường, trừ ghế trong vườn hoặc đồ cắm trại	25
	- Ghế bằng mây, liễu gai, tre hoặc các vật liệu tương tự:	
9401.52.00	- - Bằng tre	25
9401.53.00	- - Bằng song, mây	25
9401.59.00	- - Loại khác	25
	- Ghế khác, có khung bằng gỗ:	
9401.61.00	- - Đã nhồi đệm	25
9401.69	- - Loại khác:	
9401.69.10	- - - Có tựa lưng và/hoặc phần để ngồi làm bằng song, mây	25
9401.69.90	- - - Loại khác	25
	- Ghế khác, có khung bằng kim loại:	
9401.71.00	- - Đã nhồi đệm	25
9401.79	- - Loại khác:	
9401.79.10	- - - Có tựa lưng và/hoặc phần để ngồi làm bằng song, mây	25
9401.79.90	- - - Loại khác	25
9401.80.00	- Ghế khác	25
9401.90	- Bộ phận:	
9401.90.10	- - Của ghế thuộc phân nhóm 9401.10.00	0
	- - Của ghế của phân nhóm 9401.20:	
9401.90.31	- - - Miếng lót cho tựa đầu của ghế thuộc phân nhóm 9401.20.10	20
9401.90.39	- - - Loại khác	20
9401.90.40	- - Của ghế thuộc phân nhóm 9401.30.00	20
	- - Loại khác:	
9401.90.92	- - - Bằng plastic	20
9401.90.99	- - - Loại khác	20

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
94.02	**Đồ nội thất trong ngành y, giải phẫu, nha khoa hoặc thú y (ví dụ, bàn mổ, bàn khám, giường bệnh có lắp các bộ phận cơ khí, ghế nha khoa); ghế cắt tóc và các loại ghế tương tự, có thể xoay, ngả và nâng hạ; bộ phận của các mặt hàng trên**	
9402.10	- Ghế nha khoa, ghế cắt tóc hoặc các loại ghế tương tự và các bộ phận của chúng:	
9402.10.10	- - Ghế nha khoa và các bộ phận của chúng	0
9402.10.30	- - Ghế cắt tóc hoặc các loại ghế tương tự và các bộ phận của chúng	0
9402.90	- Loại khác:	
9402.90.10	- - Đồ nội thất được thiết kế đặc biệt để dùng trong ngành y, giải phẫu hoặc thú y và các bộ phận của chúng	0
9402.90.20	- - Ghế vệ sinh dành cho người bệnh (Commodes)	0
9402.90.90	- - Loại khác	0
94.03	**Đồ nội thất khác và các bộ phận của chúng**	
9403.10.00	- Đồ nội thất bằng kim loại được sử dụng trong văn phòng	10
9403.20	- Đồ nội thất bằng kim loại khác:	
9403.20.10	- - Tủ hút hơi độc	15
9403.20.90	- - Loại khác	10
9403.30.00	- Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong văn phòng	25
9403.40.00	- Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong nhà bếp	25
9403.50.00	- Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong phòng ngủ	25
9403.60	- Đồ nội thất bằng gỗ khác:	
9403.60.10	- - Tủ hút hơi độc	20
9403.60.90	- - Loại khác	25
9403.70	- Đồ nội thất bằng plastic:	
9403.70.10	- - Xe tập đi cho trẻ em	25

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
9403.70.20	- - Tủ hút hơi độc	20
9403.70.90	- - Loại khác	20
	- Đồ nội thất bằng vật liệu khác, kể cả mây, liễu gai, tre hoặc các vật liệu tương tự:	
9403.82.00	- - Bằng tre	25
9403.83.00	- - Bằng song, mây	25
9403.89	- - Loại khác:	
9403.89.10	- - - Tủ hút hơi độc	20
9403.89.90	- - - Loại khác	25
9403.90	- Bộ phận:	
9403.90.10	- - Của phân nhóm 9403.70.10	20
9403.90.90	- - Loại khác	20
94.04	**Khung đệm; các mặt hàng thuộc bộ đồ giường và các loại tương tự (ví dụ, đệm, chăn quilt, chăn nhồi lông, nệm, đệm ghế loại dài và gối) có gắn lò xo hoặc nhồi hoặc lắp bên trong bằng vật liệu bất kỳ hoặc bằng cao su xốp hoặc plastic xốp, có hoặc không bọc**	
9404.10.00	- Khung đệm	25
	- Đệm:	
9404.21	- - Bằng cao su xốp hoặc bằng plastic xốp, đã hoặc chưa bọc:	
9404.21.10	- - - Bằng cao su xốp, đã hoặc chưa bọc	25
9404.21.20	- - - Bằng plastic xốp, đã hoặc chưa bọc	25
9404.29	- - Bằng vật liệu khác:	
9404.29.10	- - - Đệm lò xo	25
9404.29.20	- - - Loại khác, làm nóng/làm mát	25
9404.29.90	- - - Loại khác	25
9404.30.00	- Túi ngủ	25

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
9404.90	- Loại khác:	
9404.90.10	- - Chăn quilt, chăn phủ giường (bedspreads) và bọc đệm (mattress-protectors)	20
9404.90.90	- - Loại khác	20
94.05	**Đèn và bộ đèn kể cả đèn pha và đèn rọi và bộ phận của chúng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự, có nguồn sáng cố định thường xuyên, và bộ phận của chúng chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	
9405.10	- Bộ đèn chùm và đèn điện trần hoặc đèn điện tường khác, trừ các loại được sử dụng ở các không gian mở công cộng hoặc đường phố lớn:	
9405.10.20	- - Đèn cho phòng mổ	0
	- - Loại khác:	
9405.10.91	- - - Đèn rọi	5
9405.10.92	- - - Bộ đèn và đèn huỳnh quang	20
9405.10.99	- - - Loại khác	30
9405.20	- Đèn bàn, đèn giường hoặc đèn cây dùng điện:	
9405.20.10	- - Đèn cho phòng mổ	0
9405.20.90	- - Loại khác	25
9405.30.00	- Bộ đèn dùng cho cây Nô-en	25
9405.40	- Đèn và bộ đèn điện khác:	
9405.40.20	- - Đèn pha	25
9405.40.40	- - Đèn rọi khác	5
9405.40.50	- - Loại khác, được sử dụng ở nơi công cộng hoặc đường phố lớn	20
9405.40.60	- - Loại chiếu sáng bên ngoài khác	20
9405.40.70	- - Đèn tín hiệu không nhấp nháy dùng cho sân bay; đèn dùng cho toa đường sắt, đầu máy xe lửa, tàu thủy, phương tiện bay, hoặc hải đăng, bằng kim loại cơ bản	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
9405.40.80	- - Đèn báo hiệu dùng cho thiết bị nhiệt điện gia dụng thuộc nhóm 85.16	10
	- - Loại khác:	
9405.40.91	- - - Đèn sợi quang loại dùng đeo trên đầu, được thiết kế dùng trong y học	0
9405.40.99	- - - Loại khác	10
9405.50	- Đèn và bộ đèn không hoạt động bằng điện:	
	- - Loại đốt bằng dầu:	
9405.50.11	- - - Bằng đồng sử dụng trong nghi lễ tôn giáo	25
9405.50.19	- - - Loại khác	25
9405.50.40	- - Đèn bão	25
9405.50.50	- - Đèn thợ mỏ và đèn thợ khai thác đá	5
9405.50.90	- - Loại khác	5
9405.60	- Biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự:	
9405.60.10	- - Biển cảnh báo, biển tên đường phố, biển báo giao thông và đường bộ	20
9405.60.90	- - Loại khác	20
	- Bộ phận:	
9405.91	- - Bằng thủy tinh:	
9405.91.10	- - - Dùng cho đèn phòng mổ	0
9405.91.20	- - - Dùng cho đèn rọi	5
9405.91.40	- - - Chao đèn hình cầu hoặc thông phong đèn	20
9405.91.50	- - - Dùng cho đèn pha	20
9405.91.90	- - - Loại khác	5
9405.92	- - Bằng plastic:	
9405.92.10	- - - Dùng cho đèn phòng mổ	0
9405.92.20	- - - Dùng cho đèn rọi	5
9405.92.30	- - - Dùng cho đèn pha	20
9405.92.90	- - - Loại khác	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
9405.99	- - Loại khác:	
9405.99.10	- - - Chụp đèn bằng vật liệu dệt	20
9405.99.20	- - - Chụp đèn bằng vật liệu khác	20
9405.99.30	- - - Của đèn thuộc phân nhóm 9405.50.11 hoặc 9405.50.19	20
9405.99.40	- - - Dùng cho đèn pha hoặc đèn rọi	20
9405.99.50	- - - Loại khác, bằng gốm, sứ hoặc kim loại	20
9405.99.90	- - - Loại khác	20
94.06	**Nhà lắp ghép**	
9406.10	- Bằng gỗ:	
9406.10.10	- - Nhà trồng cây được gắn với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt	3
9406.10.90	- - Loại khác	15
9406.90	- Loại khác:	
	- - Nhà trồng cây được gắn với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt:	
9406.90.11	- - - Bằng sắt hoặc bằng thép	3
9406.90.19	- - - Loại khác	3
9406.90.20	- - Loại khác, bằng plastic hoặc bằng nhôm	15
9406.90.30	- - Loại khác, bằng sắt hoặc thép	15
9406.90.40	- - Loại khác, bằng xi măng, bằng bê tông hoặc đá nhân tạo	15
9406.90.90	- - Loại khác	15

Chương 95
ĐỒ CHƠI, THIẾT BỊ TRÒ CHƠI VÀ DỤNG CỤ, THIẾT BỊ THỂ THAO; CÁC BỘ PHẬN VÀ PHỤ KIỆN CỦA CHÚNG

Chú giải

1. Chương này không bao gồm:

(a) Nến (nhóm 34.06);

(b) Pháo hoa hoặc các sản phẩm pháo khác thuộc nhóm 36.04;

(c) Sợi, monofilament, dây bện hoặc dây cước hoặc các loại dây tương tự dùng cho đánh bắt thủy sản, đã cắt thành từng đoạn nhưng chưa làm thành dây câu, thuộc Chương 39, nhóm 42.06 hoặc Phần XI;

(d) Túi thể thao hoặc bao bì khác thuộc nhóm 42.02, 43.03 hoặc 43.04;

(e) Quần áo hóa trang, bằng vải dệt, thuộc Chương 61 hoặc 62; quần áo thể thao và các mặt hàng may mặc đặc biệt bằng vải dệt, thuộc Chương 61 hoặc 62, có hoặc không gắn với các thành phần bảo vệ như miếng lót hoặc phần lót ở khuỷu tay, đầu gối hoặc phần háng (ví dụ, quần áo dùng cho môn đấu kiếm hoặc áo cho thủ môn bóng đá);

(f) Cờ hoặc cờ đuôi nheo bằng vải dệt, hoặc buồm dùng cho thuyền, ván lướt hoặc ván trượt, của Chương 63;

(g) Giày dép thể thao (trừ loại đã gắn lưỡi trượt băng hoặc trượt patanh) thuộc Chương 64, hoặc mũ và các vật đội đầu thể thao thuộc Chương 65;

(h) Gậy chống để đi bộ, roi, roi điều khiển súc vật hoặc các mặt hàng tương tự (nhóm 66.02), hoặc các bộ phận của chúng (nhóm 66.03);

(ij) Mắt thủy tinh chưa lắp dùng cho búp bê hoặc đồ chơi khác, thuộc nhóm 70.18;

(k) Các bộ phận có công dụng chung, như định nghĩa trong Chú giải 2 của Phần XV, bằng kim loại cơ bản (Phần XV), hoặc các hàng hóa tương tự bằng plastic (Chương 39);

(l) Chuông, cồng chiêng hoặc các loại tương tự thuộc nhóm 83.06;

(m) Bơm chất lỏng (nhóm 84.13), thiết bị lọc hay tinh chế chất lỏng hoặc chất khí (nhóm 84.21), động cơ điện (nhóm 85.01), máy biến điện (nhóm 85.04), đĩa, băng, các thiết bị lưu trữ bền vững, thể rắn (các thiết bị bán dẫn không mất dữ liệu khi không có nguồn điện cung cấp), "thẻ thông minh" và các phương tiện lưu giữ thông tin khác để ghi âm hoặc ghi các hiện tượng khác, đã hoặc chưa ghi (nhóm 85.23), thiết bị điều khiển từ xa bằng sóng vô tuyến (nhóm 85.26) hoặc thiết bị điều khiển từ xa không dây bằng tia hồng ngoại (nhóm 85.43);

(n) Xe thể thao (trừ xe trượt băng, xe trượt tuyết và các loại xe tương tự) thuộc Phần XVII;

(o) Xe đạp trẻ em (nhóm 87.12);

(p) Tàu thuyền thể thao như ca nô và xuồng nhỏ (Chương 89), hoặc phương tiện đẩy của chúng (Chương 44 dùng cho các mặt hàng bằng gỗ);

(q) Kính đeo, kính bảo hộ hoặc các loại kính tương tự, dùng cho thể thao hoặc cho các trò chơi ngoài trời (nhóm 90.04);

(r) Dụng cụ tạo âm thanh để nhử mồi hoặc còi (nhóm 92.08);

(s) Vũ khí hoặc các mặt hàng khác thuộc Chương 93;

(t) Vòng hoa điện các loại (nhóm 94.05);

(u) Chân đế loại một chân (monopod), hai chân (bipod), ba chân (tripod) và các mặt hàng tượng tự (nhóm 96.20);

(v) Dây căng vợt, lều bạt hoặc các đồ phục vụ cắm trại khác, hoặc găng tay, găng tay hở ngón (phân loại theo vật liệu cấu thành); hoặc

(w) Bộ đồ ăn, bộ đồ bếp, vật dụng toilet, thảm và tấm trải sàn bằng vải dệt khác, đồ thêu, vỏ ga, vỏ gối, khăn trải giường (bed linen), khăn trải bàn, khăn vệ sinh, khăn nhà bếp và các vật dụng tương tự có chức năng sử dụng thực tế (được phân loại theo vật liệu cấu thành).

2. Chương này bao gồm cả các sản phẩm trong đó có ngọc trai thiên nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý (thiên nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo), kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý chỉ là thành phần thứ yếu.

3. Theo Chú giải 1 ở trên, các bộ phận và phụ kiện chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các mặt hàng của Chương này được phân loại cùng với các mặt hàng đó.

4. Theo nội dung Chú giải 1 nêu trên, *không kể những quy định khác*, nhóm 95.03 được áp dụng cho các sản phẩm của nhóm này đã được kết hợp với một hoặc nhiều chi tiết, không được xem như là một bộ theo điều kiện của quy tắc 3 (b) của Nguyên tắc phân loại chung, và nếu trình bày riêng lẻ, thì sẽ được phân loại vào nhóm khác, với điều kiện là các sản phẩm được đóng thành bộ để bán lẻ và sự kết hợp tạo nên đặc trưng cơ bản của đồ chơi.

5. Nhóm 95.03 không bao gồm các mặt hàng mà, theo thiết kế, hình dáng hoặc vật liệu cấu thành, có thể xác định chúng chỉ được sử dụng riêng cho động vật, ví dụ, "đồ chơi cho vật nuôi cảnh trong gia đình" (phân loại vào nhóm thích hợp của chúng).

Chú giải phân nhóm.

1. Phân nhóm 9504.50 bao gồm:

(a) Các bộ điều khiển trò chơi video mà hình ảnh được tái tạo trên một bộ thu truyền hình, một màn hình hoặc bề mặt bên ngoài khác; hoặc

(b) Các máy trò chơi video loại có màn hình video, có hoặc không có tay cầm.

Phân nhóm này không bao gồm các máy hoặc các bộ điều khiển trò chơi video hoạt động bằng tiền xu, tiền giấy, thẻ ngân hàng, xèng hoặc bất kỳ phương tiện thanh toán khác (phân nhóm 9504.30).

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
95.03	**Xe đạp ba bánh, xe đẩy, xe có bàn đạp và đồ chơi tương tự có bánh; xe của búp bê; búp bê; đồ chơi khác; mẫu thu nhỏ theo tỷ lệ ("scale") và các mẫu đồ chơi giải trí tương tự, có hoặc không vận hành; các loại đồ chơi đố trí (puzzles)**	
9503.00.10	- Xe đạp ba bánh, xe đẩy, xe có bàn đạp và đồ chơi tương tự có bánh; xe của búp bê	10
	- Búp bê:	
9503.00.21	- - Búp bê, có hoặc không có trang phục	10
	- - Bộ phận và phụ kiện:	
9503.00.22	- - - Quần áo và phụ kiện quần áo; giầy và mũ	10
9503.00.29	- - - Loại khác	10
9503.00.30	- Xe điện, kể cả đường ray, đèn hiệu và các phụ kiện khác của chúng	10
9503.00.40	- Các mô hình thu nhỏ theo tỷ lệ ("scale") và các mô hình giải trí tương tự, có hoặc không vận hành	10
9503.00.50	- Đồ chơi và bộ đồ chơi xây dựng khác, bằng mọi loại vật liệu trừ plastic	20
9503.00.60	- Đồ chơi hình con vật hoặc sinh vật không phải hình người	20
9503.00.70	- Các loại đồ chơi đố trí (puzzles)	10
	- Loại khác:	
9503.00.91	- - Đồ chơi, xếp khối hoặc cắt rời hình chữ số, chữ cái hoặc hình con vật; bộ xếp chữ; bộ đồ chơi tạo chữ và tập nói; bộ đồ chơi in hình; bộ đồ chơi đếm (abaci); máy may đồ chơi; máy chữ đồ chơi	20
9503.00.92	- - Dây nhảy	20
9503.00.93	- - Hòn bi	20

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
9503.00.94	- - Các đồ chơi khác, bằng cao su	20
9503.00.99	- - Loại khác	20
95.04	**Các máy và bộ điều khiển trò chơi video, dụng cụ dùng cho giải trí, cho các trò chơi trên bàn hoặc trong phòng khách, kể cả bàn sử dụng trong trò chơi bắn bi (pin-table), bi-a, bàn chuyên dụng dùng cho trò chơi ở sòng bạc và các thiết bị dùng cho đường chạy bowling tự động**	
9504.20	- Các mặt hàng và phụ kiện dùng cho trò chơi bi-a:	
9504.20.20	- - Bàn bi-a các loại	25
9504.20.30	- - Phấn xoa đầu gậy bi-a	20
9504.20.90	- - Loại khác	25
9504.30	- Máy trò chơi khác, hoạt động bằng đồng xu, tiền giấy, thẻ ngân hàng, xèng hoặc các loại tương tự, trừ các thiết bị dùng cho đường chạy bowling tự động:	
9504.30.10	- - Máy trò chơi bắn bi (pintables) hoặc các máy trò chơi tự động (có khe nhét xèng hoặc xu)	20
9504.30.20	- - Bộ phận bằng gỗ, bằng giấy hoặc bằng plastic	20
9504.30.90	- - Loại khác	20
9504.40.00	- Bộ bài	25
9504.50	- Các máy và bộ điều khiển trò chơi video, trừ loại thuộc phân nhóm 9504.30:	
9504.50.10	- - Loại sử dụng với một bộ thu truyền hình	20
9504.50.90	- - Loại khác	20
9504.90	- Loại khác:	
9504.90.10	- - Các loại đồ phụ trợ để chơi bowling	25
	- - Đồ chơi ném phi tiêu và các bộ phận và phụ kiện của chúng:	
9504.90.21	- - - Bằng gỗ, giấy hoặc plastic	25
9504.90.29	- - - Loại khác	25

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- - Thiết bị chơi bạc và đồ phụ trợ đi kèm:	
9504.90.32	- - - Bàn thiết kế để chơi bạc bằng gỗ hoặc plastic	25
9504.90.33	- - - Loại bàn khác thiết kế để chơi bạc	25
9504.90.34	- - - Quân bài Mạt chược bằng gỗ, giấy hoặc plastic	25
9504.90.35	- - - Quân bài Mạt chược khác	25
9504.90.36	- - - Loại khác, bằng gỗ, giấy hoặc plastic	25
9504.90.39	- - - Loại khác	25
	- - Loại khác:	
	- - - Bàn thiết kế để chơi trò chơi:	
9504.90.92	- - - - Bằng gỗ hoặc bằng plastic	25
9504.90.93	- - - - Loại khác	25
	- - - Loại khác:	
9504.90.95	- - - - Bằng gỗ, giấy hoặc plastic	25
9504.90.99	- - - - Loại khác	25
95.05	**Đồ dùng trong lễ hội, hội hóa trang hoặc trong các trò chơi giải trí khác, kể cả các mặt hàng dùng cho trò chơi ảo thuật và trò vui cười**	
9505.10.00	- Đồ dùng trong lễ Nô-en	25
9505.90.00	- Loại khác	25
95.06	**Dụng cụ và thiết bị dùng cho tập luyện thể chất nói chung, thể dục, điền kinh, các môn thể thao khác (kể cả bóng bàn) hoặc trò chơi ngoài trời, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác trong Chương này; bể bơi và bể bơi nông (paddling pools)**	
	- Ván trượt tuyết và các thiết bị trượt tuyết khác:	
9506.11.00	- - Ván trượt tuyết	5
9506.12.00	- - Dây buộc ván trượt	5
9506.19.00	- - Loại khác	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- Ván trượt nước, ván lướt sóng, ván buồm và các thiết bị thể thao dưới nước khác:	
9506.21.00	- - Ván buồm	5
9506.29.00	- - Loại khác	5
	- Gậy chơi gôn và các thiết bị chơi gôn khác:	
9506.31.00	- - Gậy, bộ gậy chơi gôn	5
9506.32.00	- - Bóng	5
9506.39.00	- - Loại khác	5
9506.40	- Dụng cụ và thiết bị cho môn bóng bàn:	
9506.40.10	- - Bàn	5
9506.40.90	- - Loại khác	5
	- Vợt tennis, vợt cầu lông hoặc các vợt tương tự khác, đã hoặc chưa căng lưới:	
9506.51.00	- - Vợt tennis, đã hoặc chưa căng lưới	5
9506.59.00	- - Loại khác	5
	- Bóng, trừ bóng chơi gôn và bóng chơi bóng bàn:	
9506.61.00	- - Bóng tennis	5
9506.62.00	- - Bóng có thể bơm hơi	5
9506.69.00	- - Loại khác	5
9506.70.00	- Lưỡi giày trượt băng và lưỡi trượt có bánh xe, kể cả giày trượt có gắn lưỡi trượt	5
	- Loại khác:	
9506.91.00	- - Các mặt hàng và thiết bị cho tập luyện thể chất nói chung, thể dục hoặc điền kinh	5
9506.99	- - Loại khác:	
9506.99.10	- - - Cung (kể cả nỏ) và mũi tên	5
9506.99.20	- - - Lưới, đệm bảo vệ ống chân và tấm ốp bảo vệ ống chân	5
9506.99.30	- - - Quả cầu lông	5
9506.99.90	- - - Loại khác	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
95.07	**Cần câu, lưỡi câu và các loại dây câu khác; vợt lưới bắt cá, vợt lưới bắt bướm và các loại lưới tương tự; chim giả làm mồi (trừ các loại thuộc nhóm 92.08 hoặc 97.05) và các dụng cụ cần thiết dùng cho săn hoặc bắn tương tự**	
9507.10.00	- Cần câu	5
9507.20.00	- Lưỡi câu, có hoặc không có dây cước	5
9507.30.00	- Bộ cuộn dây câu	5
9507.90.00	- Loại khác	5
95.08	**Vòng ngựa gỗ, đu, phòng tập bắn và các trò chơi tại khu giải trí khác; rạp xiếc lưu động và bầy thú xiếc lưu động; nhà hát lưu động**	
9508.10.00	- Rạp xiếc lưu động và bầy thú xiếc lưu động	10
9508.90.00	- Loại khác	10

Chương 96
CÁC MẶT HÀNG KHÁC

Chú giải

1. Chương này không bao gồm:

(a) Bút chì dùng để trang điểm (Chương 33);

(b) Các mặt hàng thuộc Chương 66 (ví dụ, các bộ phận của ô hoặc gậy chống);

(c) Đồ trang sức làm bằng chất liệu khác (nhóm 71.17);

(d) Các bộ phận có công dụng chung, như đã định nghĩa ở Chú giải 2 của Phần XV, làm bằng kim loại cơ bản (Phần XV), hoặc các sản phẩm tương tự làm bằng plastic (Chương 39);

(e) Dao kéo hoặc các mặt hàng khác thuộc Chương 82 có cán hoặc các bộ phận khác được khảm hoặc đúc; tuy nhiên, cán hoặc các bộ phận khác được khảm hoặc đúc của các mặt hàng này được trình bày riêng lẻ thuộc nhóm 96.01 hoặc 96.02;

(f) Các mặt hàng thuộc Chương 90 (ví dụ, gọng kính đeo (nhóm 90.03), bút vẽ toán học (nhóm 90.17), bàn chải chuyên dùng trong nha khoa hoặc y tế, phẫu thuật hoặc thú y (nhóm 90.18));

(g) Các mặt hàng thuộc Chương 91 (ví dụ, vỏ đồng hồ cá nhân hoặc vỏ đồng hồ thời gian);

(h) Nhạc cụ hoặc bộ phận hoặc phụ kiện của chúng (Chương 92);

(ij) Các mặt hàng thuộc Chương 93 (vũ khí và bộ phận của chúng);

(k) Các sản phẩm thuộc Chương 94 (ví dụ, đồ nội thất, đèn và bộ đèn);

(l) Các sản phẩm thuộc Chương 95 (đồ chơi, trò chơi, dụng cụ, thiết bị thể thao); hoặc

(m) Tác phẩm nghệ thuật, đồ sưu tầm hoặc đồ cổ (Chương 97).

2. Trong nhóm 96.02 khái niệm "vật liệu chạm khắc có nguồn gốc thực vật hoặc khoáng chất" có nghĩa là:

(a) Hạt cứng, hột, vỏ quả và quả hạch và vật liệu từ thực vật tương tự dùng để chạm khắc (ví dụ, quả dừa ngà và cọ dum);

(b) Hổ phách, đá bọt, hổ phách kết tụ và đá bọt kết tụ, hạt huyền và chất khoáng thay thế cho hạt huyền này.

3. Trong nhóm 96.03 khái niệm "túm và búi đã làm sẵn để làm chổi hoặc bàn chải" chỉ bao gồm những túm và búi chưa được buộc bằng lông động vật, sợi thực vật hoặc vật liệu khác, đã chuẩn bị sẵn để bó mà không phân biệt là để làm chổi hay làm bàn chải, hoặc mới chỉ gia công đơn giản hơn như cắt tỉa để tạo dáng ở ngọn, cho đủ điều kiện để bó.

4. Các mặt hàng thuộc Chương này, trừ các nhóm từ 96.01 đến 96.06 hoặc 96.15, vẫn được phân loại vào Chương này dù có hoặc không chứa một phần hoặc toàn bộ kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý, ngọc trai thiên nhiên hoặc nuôi cấy, hoặc đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo). Tuy nhiên, các nhóm từ 96.01 đến 96.06 và 96.15 kể cả các mặt hàng có chứa ngọc trai thiên nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo), kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý nhưng những chất liệu này chỉ là thành phần phụ.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
96.01	**Ngà, xương, đồi mồi, sừng, nhánh gạc, san hô, xà cừ và các vật liệu chạm khắc có nguồn gốc động vật khác đã gia công, và các mặt hàng làm từ các vật liệu này (kể cả các sản phẩm đúc)**	
9601.10	- Ngà đã gia công và các vật phẩm bằng ngà:	
9601.10.10	- - Hộp đựng xì gà hoặc thuốc lá điếu, bình đựng thuốc lá; đồ trang trí	25
9601.10.90	- - Loại khác	25
9601.90	- Loại khác:	
	- - Xà cừ hoặc đồi mồi đã gia công và các sản phẩm làm từ chúng:	
9601.90.11	- - - Hộp đựng xì gà hoặc thuốc lá điếu, bình đựng thuốc lá; đồ trang trí	25
9601.90.12	- - - Nhân nuôi cấy ngọc trai	25
9601.90.19	- - - Loại khác	25
9601.90.90	- - Loại khác	25
96.02	**Vật liệu khảm có nguồn gốc thực vật hoặc khoáng đã được gia công và các sản phẩm làm từ các loại vật liệu này; các vật liệu đúc hay chạm khắc bằng sáp, bằng stearin, bằng gôm tự nhiên hay nhựa tự nhiên hoặc bằng bột nhão làm mô hình, và sản phẩm được đúc hay chạm khắc khác, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác; gelatin đã chế biến nhưng chưa đóng cứng (trừ gelatin thuộc nhóm 35.03) và các sản phẩm làm bằng gelatin chưa đóng cứng**	
9602.00.10	- Vỏ viên nhộng bằng gelatin dùng cho dược phẩm	10
9602.00.20	- Hộp đựng xì gà hoặc thuốc lá điếu, bình đựng thuốc lá; đồ trang trí	20
9602.00.90	- Loại khác	20

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
96.03	**Chổi, bàn chải (kể cả các loại bàn chải là những bộ phận của máy, dụng cụ hoặc xe), dụng cụ cơ học vận hành bằng tay để quét sàn, không có động cơ, giẻ lau sàn và chổi bằng lông vũ; túm và búi đã làm sẵn để làm chổi hoặc bàn chải; miếng thấm và con lăn để sơn hoặc vẽ; chổi cao su (trừ con lăn bằng cao su)**	
9603.10	- Chổi và bàn chải, gồm các cành nhỏ hoặc các chất liệu từ thực vật khác buộc lại với nhau, có hoặc không có cán:	
9603.10.10	- - Bàn chải	25
9603.10.20	- - Chổi	25
	- Bàn chải đánh răng, chổi xoa bọt cạo râu, bàn chải chải tóc, chổi sơn móng tay, chải mi mắt và bàn chải vệ sinh khác dùng cho người, kể cả bàn chải tương tự là bộ phận của các thiết bị gia dụng:	
9603.21.00	- - Bàn chải đánh răng, kể cả bàn chải dùng cho răng mạ	25
9603.29.00	- - Loại khác	25
9603.30.00	- Bút lông vẽ, bút lông để viết và bút lông tương tự dùng cho việc trang điểm	25
9603.40.00	- Chổi quét sơn, chổi quét keo, chổi quét vecni hoặc các loại chổi tương tự (trừ các loại bút lông thuộc phân nhóm 9603.30); miếng thấm và con lăn để quét sơn hoặc vẽ	25
9603.50.00	- Các loại bàn chải khác là các bộ phận của máy móc, thiết bị gia dụng hoặc xe	25
9603.90	- Loại khác:	
9603.90.10	- - Túm và búi đã làm sẵn để làm chổi hoặc bàn chải	25
9603.90.20	- - Dụng cụ cơ học vận hành bằng tay để quét sàn, không có động cơ	25
9603.90.40	- - Bàn chải khác	25
9603.90.90	- - Loại khác	25

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
96.04	**Giần và sàng tay**	
9604.00.10	- Bằng kim loại	25
9604.00.90	- Loại khác	25
9605.00.00	**Bộ đồ du lịch dùng cho vệ sinh cá nhân, bộ đồ khâu hoặc bộ đồ làm sạch giày dép hoặc quần áo**	25
96.06	**Khuy, khuy dập, khuy bấm và khuy tán bấm, lõi khuy (loại khuy bọc) và các bộ phận khác của các mặt hàng này; khuy chưa hoàn chỉnh (button blank)**	
9606.10	- Khuy dập, khuy bấm và khuy tán bấm và bộ phận của chúng:	
9606.10.10	- - Bằng plastic	25
9606.10.90	- - Loại khác	25
	- Khuy:	
9606.21.00	- - Bằng plastic, không bọc vật liệu dệt	25
9606.22.00	- - Bằng kim loại cơ bản, không bọc vật liệu dệt	25
9606.29.00	- - Loại khác	25
9606.30	- Lõi khuy và các bộ phận khác của khuy; khuy chưa hoàn chỉnh:	
9606.30.10	- - Bằng plastic	25
9606.30.90	- - Loại khác	25
96.07	**Khóa kéo và các bộ phận của chúng**	
	- Khóa kéo:	
9607.11.00	- - Có răng bằng kim loại cơ bản	20
9607.19.00	- - Loại khác	20
9607.20.00	- Bộ phận	15

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
96.08	**Bút bi; bút phớt và bút phớt có ruột khác và bút đánh dấu; bút máy, bút máy ngòi ống và các loại bút khác; bút viết giấy nhân bản (duplicating stylos); các loại bút chì bấm hoặc bút chì đẩy; quản bút mực, quản bút chì và các loại quản bút tương tự; bộ phận (kể cả nắp và kẹp bút) của các loại bút kể trên, trừ các loại thuộc nhóm 96.09**	
9608.10	- Bút bi:	
9608.10.10	- - Bằng plastic	25
9608.10.90	- - Loại khác	25
9608.20.00	- Bút phớt và bút phớt có ruột khác và bút đánh dấu	25
9608.30	- Bút máy, bút máy ngòi ống và các loại bút khác:	
9608.30.20	- - Bút máy	25
9608.30.90	- - Loại khác	25
9608.40.00	- Bút chì bấm hoặc bút chì đẩy	25
9608.50.00	- Bộ vật phẩm có từ hai mặt hàng trở lên thuộc các phân nhóm trên	25
9608.60	- Ruột thay thế của bút bi, gồm cả bi và ống mực:	
9608.60.10	- - Bằng plastic	10
9608.60.90	- - Loại khác	10
	- Loại khác:	
9608.91	- - Ngòi bút và bi ngòi:	
9608.91.10	- - - Bằng vàng hoặc mạ vàng	10
9608.91.90	- - - Loại khác	10
9608.99	- - Loại khác:	
9608.99.10	- - - Bút viết giấy nhân bản	25
	- - - Loại khác:	
9608.99.91	- - - - Bộ phận của bút bi, bằng plastic	25
9608.99.99	- - - - Loại khác	25

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
96.09	**Bút chì (trừ các loại bút chì thuộc nhóm 96.08), bút màu, ruột chì, phấn màu, than vẽ, phấn vẽ hoặc viết và phấn thợ may**	
9609.10	- Bút chì và bút chì màu, có lõi chì trong vỏ cứng:	
9609.10.10	- - Bút chì đen	25
9609.10.90	- - Loại khác	25
9609.20.00	- Ruột chì, đen hoặc màu	25
9609.90	- Loại khác:	
9609.90.10	- - Bút chì viết bảng đá đen dùng cho trường học	25
9609.90.30	- - Bút chì và bút màu khác trừ loại thuộc phân nhóm 9609.10	25
	- - Loại khác:	
9609.90.91	- - - Phấn vẽ hoặc phấn viết	25
9609.90.99	- - - Loại khác	25
96.10	**Bảng đá đen và bảng, có bề mặt dùng để viết hoặc vẽ, có hoặc không có khung**	
9610.00.10	- Bảng đá đen trong trường học	25
9610.00.90	- Loại khác	25
9611.00.00	**Con dấu ngày, con dấu niêm phong hay con dấu đánh số, và loại tương tự (kể cả dụng cụ để in hay dập nổi nhãn hiệu), được thiết kế để sử dụng thủ công; con dấu đóng để sử dụng thủ công và các bộ in bằng tay kèm theo các con dấu đó**	25
96.12	**Ruy băng máy chữ hoặc tương tự, đã phủ mực hay làm sẵn bằng cách khác để in ấn, đã hoặc chưa cuộn vào lõi hoặc nằm trong vỏ; tấm mực dấu, đã hoặc chưa tẩm mực, có hoặc không có hộp**	
9612.10	- Ruy băng:	
9612.10.10	- - Bằng vật liệu dệt	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
9612.10.90	- - Loại khác	10
9612.20.00	- Tấm mực dấu	5
96.13	**Bật lửa châm thuốc lá và các bật lửa khác, có hoặc không dùng cơ hoặc điện, và các bộ phận của chúng trừ đá lửa và bấc**	
9613.10	- Bật lửa bỏ túi, dùng ga, không thể nạp lại:	
9613.10.10	- - Bằng plastic	25
9613.10.90	- - Loại khác	25
9613.20	- Bật lửa bỏ túi, dùng ga, có thể nạp lại:	
9613.20.10	- - Bằng plastic	25
9613.20.90	- - Loại khác	25
9613.80	- Bật lửa khác:	
9613.80.10	- - Bật lửa áp điện dùng cho lò và bếp	25
9613.80.20	- - Bật lửa châm thuốc lá hoặc bật lửa để bàn bằng plastic	25
9613.80.30	- - Bật lửa châm thuốc lá hoặc bật lửa để bàn, trừ loại bằng plastic	25
9613.80.90	- - Loại khác	25
9613.90	- Bộ phận:	
9613.90.10	- - Ống chứa hoặc bộ phận chứa khác có thể nạp lại của bật lửa cơ khí, có chứa nhiên liệu lỏng hoặc khí hóa lỏng	25
9613.90.90	- - Loại khác	25
96.14	**Tẩu thuốc (kể cả điếu bát) và đót xì gà hoặc đót thuốc lá, và bộ phận của chúng**	
9614.00.10	- Gỗ hoặc rễ cây đã tạo dáng thô để làm tẩu thuốc	25
9614.00.90	- Loại khác	25
96.15	**Lược, trâm cài tóc và loại tương tự; ghim cài tóc, cặp uốn tóc, kẹp uốn tóc, lô cuộn tóc và loại tương tự, trừ các loại thuộc nhóm 85.16, và bộ phận của chúng**	
	- Lược, trâm cài tóc và loại tương tự:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
9615.11	- - Bằng cao su cứng hoặc plastic:	
9615.11.20	- - - Bằng cao su cứng	20
9615.11.30	- - - Bằng plastic	20
9615.19.00	- - Loại khác	20
9615.90	- Loại khác:	
	- - Ghim cài tóc trang trí:	
9615.90.11	- - - Bằng nhôm	20
9615.90.12	- - - Bằng sắt hoặc thép	20
9615.90.13	- - - Bằng plastic	20
9615.90.19	- - - Loại khác	20
	- - Bộ phận:	
9615.90.21	- - - Bằng plastic	20
9615.90.22	- - - Bằng sắt hoặc thép	20
9615.90.23	- - - Bằng nhôm	20
9615.90.29	- - - Loại khác	20
	- - Loại khác:	
9615.90.91	- - - Bằng nhôm	20
9615.90.92	- - - Bằng sắt hoặc thép	20
9615.90.93	- - - Bằng plastic	20
9615.90.99	- - - Loại khác	20
96.16	**Bình, lọ xịt nước hoa hoặc bình, lọ xịt để trang điểm tương tự, và các bộ phận gá lắp và đầu xịt của chúng; miếng và tấm để xoa và chấm mỹ phẩm hoặc các sản phẩm trang điểm**	
9616.10	- Bình, lọ xịt nước hoa và bình, lọ xịt để trang điểm tương tự, và các bộ phận gá lắp và đầu xịt của chúng:	
9616.10.10	- - Bình, lọ xịt nước hoa và bình, lọ xịt trang điểm tương tự	25
9616.10.20	- - Các bộ phận gá lắp và đầu xịt	10
9616.20.00	- Miếng và tấm để xoa và chấm mỹ phẩm hoặc các sản phẩm trang điểm	25

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
96.17	**Phích chân không và các loại bình chân không khác, hoàn chỉnh có kèm vỏ; bộ phận của chúng trừ ruột thủy tinh**	
9617.00.10	- Phích chân không và các loại bình chân không khác, hoàn chỉnh có kèm vỏ	30
9617.00.20	- Các bộ phận, trừ ruột thủy tinh	25
9618.00.00	**Ma-nơ-canh dùng trong ngành may và các mô hình cơ thể khác; mô hình tự động và các vật trưng bày cử động được khác dùng cho cửa hàng may mặc**	25
96.19	**Băng (miếng) và nút bông vệ sinh (tampons), khăn và tã lót cho trẻ và các vật phẩm tương tự, bằng mọi vật liệu**	
	- Các sản phẩm dùng một lần:	
9619.00.11	- - Lõi thấm hút bằng vật liệu dệt	5
9619.00.12	- - Băng (miếng) và nút bông vệ sinh (tampons) từ giấy, bột giấy, tấm xơ sợi xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo	15
9619.00.13	- - Bỉm và miếng lót vệ sinh trẻ em từ giấy, bột giấy, tấm xơ sợi xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo	15
9619.00.14	- - Loại khác, từ giấy, bột giấy, tấm xơ sợi xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo	15
9619.00.19	- - Loại khác	15
	- Loại khác:	
9619.00.91	- - Dệt kim hoặc vải móc	20
9619.00.99	- - Loại khác	20
96.20	**Chân đế loại một chân (monopod), hai chân (bipod), ba chân (tripod) và các mặt hàng tương tự**	
9620.00.10	- Bằng plastic	0
9620.00.20	- Bằng carbon và graphit	0
9620.00.30	- Bằng sắt và thép	0
9620.00.40	- Bằng nhôm	0
9620.00.90	- Loại khác	0

Phần XXI
CÁC TÁC PHẨM NGHỆ THUẬT, ĐỒ SƯU TẦM VÀ ĐỒ CỔ

Chương 97
CÁC TÁC PHẨM NGHỆ THUẬT, ĐỒ SƯU TẦM VÀ ĐỒ CỔ

Chú giải

1. Chương này không bao gồm:

(a) Tem bưu chính hoặc tem thuế chưa sử dụng, bưu thiếp (đã đóng sẵn tem) hoặc loại tương tự, thuộc nhóm 49.07;

(b) Phông sân khấu, phông trường quay hoặc loại tương tự, bằng vải canvas đã sơn vẽ (nhóm 59.07) trừ khi chúng có thể phân loại được vào nhóm 97.06; hoặc

(c) Ngọc trai, tự nhiên hoặc nuôi cấy, hoặc đá quý hoặc đá bán quý (thuộc các nhóm từ 71.01 đến 71.03).

2. Theo nội dung của nhóm 97.02, khái niệm "bản khắc, bản in và bản in lytô nguyên bản" có nghĩa là các bản in được in trực tiếp, đen và trắng hoặc in màu, bằng một hoặc một vài bản kẽm do các nghệ nhân thực hiện hoàn toàn bằng tay, không phân biệt quy trình hoặc loại nguyên liệu mà họ sử dụng, nhưng không bao gồm quá trình cơ học hoặc quang cơ.

3. Nhóm 97.03 không áp dụng đối với các phiên bản hoặc tác phẩm được sản xuất hàng loạt bằng kỹ năng thông thường phục vụ cho mục đích thương mại, cho dù mặt hàng này được thiết kế hoặc tạo ra bởi các nghệ nhân.

4. (A) Theo các Chú giải từ 1 đến 3 nêu trên, các mặt hàng thuộc Chương này phải được phân loại vào Chương này và không được phân loại vào bất kỳ Chương nào khác của Danh mục.

(B) Nhóm 97.06 không áp dụng cho những mặt hàng thuộc các nhóm trên đây của Chương này.

5. Khung của các bức tranh vẽ, tranh phác họa, tranh bột màu, hình ghép nghệ thuật hoặc phù điêu trang trí tương tự, bản khắc, bản in hoặc bản in lytô được phân loại cùng với các vật phẩm này, với điều kiện là chúng cùng chủng loại và có giá trị tương ứng với các mặt hàng này. Các loại khung mà không cùng chủng loại hoặc không có giá trị tương ứng với các vật phẩm được đề cập trong Chú giải này được phân loại riêng.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
97.01	**Tranh vẽ, tranh phác họa và tranh bột màu, được vẽ hoàn toàn bằng tay, trừ các loại tranh phác họa thuộc nhóm 49.06 và trừ các tác phẩm vẽ hoặc trang trí bằng tay; các tác phẩm ghép và phù điêu trang trí tương tự**	
9701.10.00	- Tranh vẽ, tranh phác họa và tranh bột màu	5
9701.90.00	- Loại khác	5
9702.00.00	**Nguyên bản các bản khắc, bản in và bản in lytô**	0
9703.00.00	**Nguyên bản tác phẩm điêu khắc và tượng tạc, làm bằng mọi loại vật liệu**	0
9704.00.00	**Tem bưu chính hoặc tem thuế, dấu in cước thay tem bưu chính, phong bì có tem đóng dấu ngày phát hành đầu tiên, các ấn phẩm bưu chính (ấn phẩm có in sẵn tem), và các ấn phẩm tương tự, đã hoặc chưa sử dụng, trừ loại thuộc nhóm 49.07**	20
97.05	**Bộ sưu tập và các vật phẩm sưu tập chủng loại động vật, thực vật, khoáng vật, giải phẫu học, sử học, khảo cổ, cổ sinh vật học, dân tộc học hoặc các loại tiền**	
9705.00.10	- Của sử học, khảo cổ, cổ sinh vật học, dân tộc học	0
9705.00.90	- Loại khác	0
9706.00.00	**Đồ cổ có tuổi trên 100 năm**	0

(Xem tiếp Công báo số 905 + 906)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 01, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng